VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Thông tư số 02/2023/TT-BTTTT ngày 21 tháng 3 năm 2023 quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Thông tin và Truyền thông

(Tiếp theo Công báo số 649 + 650)

PHỤ LỤC II
Chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Thông tin và Truyền thông
(Kèm theo Thông tư số 02/2023/TT-BTTTT ngày 21 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

Mục 4
CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ TRONG LĨNH VỰC PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

1. Báo cáo hoạt động quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng tại địa phương

1.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Tình hình thực hiện các quy định pháp luật về quản lý trò chơi điện tử;

b) Công tác ban hành, hướng dẫn triển khai các văn bản về quản lý trò chơi điện tử của địa phương;

c) Công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng của doanh nghiệp đăng ký có trụ sở tại địa phương;

d) Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm đối với hoạt động cung cấp trò chơi điện tử trên mạng của các doanh nghiệp có hệ thống máy chủ đặt tại địa phương;

đ) Các trò chơi điện tử trên mạng không phép hoặc trò chơi có nội dung vi phạm quy định của pháp luật về quản lý trò chơi điện tử trên mạng đang được cung cấp tại Việt Nam;

e) Khó khăn, vướng mắc, kiến nghị, đề xuất.

1.2. Đối tượng thực hiện: Sở Thông tin và Truyền thông.

1.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử).

1.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm (01 lần/năm).

1.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

1.6. Các Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 15 (đính kèm).

Mẫu số 15

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ..... **SỞ THÔNG TIN** **VÀ TRUYỀN THÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../BC-STTTT	*..., ngày... tháng... năm 20...*

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ, CUNG CẤP VÀ SỬ DỤNG DỊCH VỤ TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ TRÊN MẠNG TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông
(Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử)

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh/thành phố..... báo cáo hoạt động quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng trên địa bàn từ.../.../... đến hết ngày.../.../... như sau:

1) Tình hình thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý trò chơi điện tử.

2) Công tác ban hành, hướng dẫn triển khai các văn bản về quản lý trò chơi điện tử của địa phương.

3) Công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng của doanh nghiệp đăng ký có trụ sở tại địa phương: tình hình thực hiện các quy định tại giấy phép, việc đáp ứng các điều kiện kỹ thuật, nội dung trò chơi, xử lý vi phạm (nếu có), những vấn đề phát sinh liên quan đến công tác quản lý, kiến nghị đề xuất.

4) Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm đối với hoạt động cung cấp trò chơi điện tử trên mạng của các doanh nghiệp có hệ thống máy chủ đặt tại địa phương.

5) Các trò chơi điện tử trên mạng không phép hoặc trò chơi có nội dung vi phạm quy định của pháp luật về quản lý trò chơi điện tử trên mạng đang được cung cấp tại Việt Nam

TT	Tên trò chơi	Tên miền hoặc IP cung cấp trò chơi	Tên doanh nghiệp phát hành	Thể loại trò chơi (G1, G2, G3, G4)	Thu phí tại Việt Nam (Có/Không)	Các kênh thu phí (tin nhắn, thẻ cào, các dịch vụ trung gian thanh toán...)
1						
2						

6) Khó khăn, vướng mắc, kiến nghị, đề xuất.

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Nơi nhận:
- Như trên:
- Lưu:.....;

2. Báo cáo hoạt động cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng

2.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Thông tin chung về doanh nghiệp;

b) Số liệu chung;

c) Bảng kê các trò chơi điện tử đã và đang cung cấp, bao gồm các thông tin về trò chơi G1 và G2, G3, G4; các trò chơi đã cung cấp; những thay đổi trong trò chơi;

d) Những khó khăn, vướng mắc;

đ) Kiến nghị, đề xuất (nếu có).

2.2. Đối tượng thực hiện bao gồm: Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử.

2.3. Cơ quan nhận báo cáo:

a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử);

b) Sở Thông tin và Truyền thông.

2.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử thực hiện báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và định kỳ hằng năm (02 lần/năm).

2.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

a) Báo cáo định kỳ 6 tháng đầu năm: Tính từ ngày 06 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 05 tháng 6 của kỳ báo cáo;

b) Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

2.6. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 16 (đính kèm).

Mẫu số 16

(TÊN DOANH NGHIỆP)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG
CUNG CẤP DỊCH VỤ TRÒ CHƠI ĐIỆN TỬ TRÊN MẠNG

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt: *(ghi bằng chữ in hoa)*.....

- Tên giao dịch quốc tế:

- Tên viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính:

Địa chỉ văn phòng giao dịch:

Điện thoại:..... Fax:..... Website.....

3. Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng: số... ngày... tháng.... năm.....

4. Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng số ngày tháng năm

- Người quản lý hoạt động cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử

+ Họ và tên:

+ Chức vụ:

+ Số điện thoại liên hệ:

I. Số liệu chung:

- Số lượng trò chơi hiện đang cung cấp; tăng, giảm so với kỳ báo cáo trước:

- Số lượng nhân sự hiện có; tăng, giảm so với kỳ báo cáo trước:

- Doanh thu trong 6 tháng qua; tăng, giảm so với kỳ báo cáo trước.

- Các thay đổi khác (nếu có): địa điểm đặt máy chủ, tên miền, kênh phân phối, nhân sự quản lý, những thay đổi liên quan nội dung trò chơi...

II. Từng trò chơi

Bảng kê các trò chơi điện tử đã và đang cung cấp trong 06 tháng qua, bao gồm các thông tin:

1. TRÒ CHƠI G1

TT	Tên trò chơi	Số, ngày tháng Quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản	Ngày, tháng, năm bắt đầu cung cấp trò chơi	Số lượng máy chủ, địa điểm đặt máy chủ	Số lượng nhân sự tham gia vận hành trò chơi	Doanh thu tính đến thời điểm báo cáo	Số vụ tranh chấp, khiếu nại của người chơi; biện pháp xử lý	Phân loại trò chơi theo độ tuổi	web cung cấp trò chơi/hệ thống đại lý
1									
2									
3									

2. TRÒ CHƠI G2, G3, G4

TT	Tên trò chơi	Loại trò chơi (G2, G3 hay G4)	Số, ngày tháng năm của xác nhận thông báo cung cấp trò chơi	Ngày, tháng, năm bắt đầu cung cấp trò chơi	Số lượng máy chủ, địa điểm đặt máy chủ	Số lượng nhân sự tham gia vận hành trò chơi	Doanh thu tính đến thời điểm báo cáo	Phân loại theo độ tuổi
1								
2								
3								

3. CÁC TRÒ CHƠI ĐÃ DỪNG CUNG CẤP

TT	Tên trò chơi	Loại trò chơi (G1, G2, G3 hay G4)	Ngày, tháng, năm dừng phát hành	Lý do dừng phát hành
1				
2				

4. NHỮNG THAY ĐỔI TRONG TRÒ CHƠI

TT	Tên trò chơi	Nội dung thay đổi, bổ sung (liệt kê chi tiết)
1		
2		

- Những khó khăn, vướng mắc.
- Kiến nghị, đề xuất:

Nơi nhận:
- Cục PTTH&TTĐT;
- Sở TT&TT địa phương;
- Lưu:.....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

3. Báo cáo tình hình thực hiện Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp

3.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Thông tin chung về giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp;

b) Tên tổ chức, doanh nghiệp, địa chỉ, số điện thoại liên lạc, tên miền;

c) Thông tin về người chịu trách nhiệm quản lý nội dung trang thông tin điện tử tổng hợp;

d) Nội dung thông tin đang cung cấp, các chuyên mục chính;

đ) Số lượng nhân sự tham gia qua thực hiện trang thông tin điện tử tổng hợp;

e) Danh mục nguồn tin, tần suất cập nhật tin, bài (tính bằng đơn vị/ngày); lượt xem (PV/tháng); lượt truy cập (UV/tháng): Nêu rõ tăng, giảm so với kỳ báo cáo trước;

g) Các biện pháp quản lý thông tin trên trang thông tin điện tử tổng hợp;

h) Số lượng đơn thư kiến nghị của các các nhân, tổ chức khác đối với thông tin trên trang thông tin điện tử tổng hợp: nội dung kiến nghị, trình tự, kết quả giải quyết kiến nghị;

i) Các vấn đề về kỹ thuật đã gặp phải trong kỳ báo cáo (nếu có);

k) Kiến nghị, đề xuất (nếu có).

3.2. Đối tượng thực hiện bao gồm: Các tổ chức, doanh nghiệp thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp.

3.3. Cơ quan nhận báo cáo:

a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử);

b) Sở Thông tin và Truyền thông.

3.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm (01 lần/năm).

3.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

3.6. Các tổ chức, doanh nghiệp thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 17 (đính kèm).

Mẫu số 17

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

, ngày tháng năm

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIẤY PHÉP THIẾT LẬP TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ TỔNG HỢP TRÊN MẠNG

(từ tháng... năm... đến tháng... năm...)

Kính gửi:..... (Cơ quan cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp cho tổ chức, doanh nghiệp)

I. Thông tin về giấy phép

Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp trên mạng số do... cấp ngày... tháng... năm.....

II. Báo cáo tình hình thực hiện Giấy phép

- Tên tổ chức, doanh nghiệp:

- Địa chỉ, số điện thoại liên lạc.

- Họ tên người chịu trách nhiệm quản lý nội dung trang thông tin điện tử tổng hợp.

- Tên miền:

- Nội dung thông tin đang cung cấp, các chuyên mục chính;

- Số lượng nhân sự tham gia qua thực hiện trang thông tin điện tử tổng hợp; tăng, giảm so với kỳ báo cáo trước:

+ Số lượng nhân sự quản lý nội dung:

+ Số lượng nhân sự quản lý kỹ thuật:

- Số lượng máy chủ hiện có đến thời điểm báo cáo; tăng, giảm so với kỳ báo cáo trước:

+ Số lượng máy chủ đặt tại Việt Nam (ghi rõ nơi đặt):

+ Số lượng máy chủ đặt tại nước ngoài (nếu có):

- Danh mục nguồn tin; tăng, giảm so với kỳ báo cáo trước.

- Tần suất cập nhật tin, bài (tính bằng đơn vị/ngày); tăng, giảm so với kỳ báo cáo trước.

- Lượt xem (PV/tháng); tăng, giảm so với kỳ báo cáo trước.

- Lượt truy cập (UV/tháng); tăng, giảm so với kỳ báo cáo trước.

- Các biện pháp quản lý thông tin trên trang thông tin điện tử tổng hợp.

- Số lượng đơn thư kiến nghị của các các nhân, tổ chức khác đối với thông tin trên trang thông tin điện tử tổng hợp: nội dung kiến nghị, trình tự, kết quả giải quyết kiến nghị.

- Các vấn đề về kỹ thuật đã gặp phải trong kỳ báo cáo (nếu có):

- Kiến nghị, đề xuất (nếu có):

Trân trọng./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Nơi nhận:
- Như trên;
- .....

Đầu mối liên hệ về báo cáo tình hình triển khai giấy phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử)

4. Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép thiết lập mạng xã hội

4.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Số và ngày tháng năm của giấy phép;

b) Thông tin về doanh nghiệp (tên, địa chỉ, số liên lạc); tên miền;

c) Họ tên người chịu trách nhiệm quản lý nội dung thông tin trên mạng xã hội;

d) Các loại hình dịch vụ đang cung cấp và số lượng nhân sự tham gia qua thực hiện mạng xã hội;

đ) Số lượng máy chủ hiện có đến thời điểm báo cáo;

e) Số lượng thành viên đăng ký sử dụng và thường xuyên sử dụng mạng xã hội đến thời điểm báo cáo;

g) Quy trình và các biện pháp quản lý, kiểm soát nội dung thông tin trên mạng xã hội;

h) Số trường hợp thành viên bị xử lý do vi phạm Thỏa thuận cung cấp, sử dụng dịch vụ mạng xã hội và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

i) Số lượng đơn thư kiến nghị của các các nhân, tổ chức khác đối với thông tin trên mạng xã hội do tổ chức, doanh nghiệp cung cấp;

k) Kiến nghị, đề xuất (nếu có).

4.2. Đối tượng thực hiện: Các tổ chức, doanh nghiệp thiết lập mạng xã hội.

4.3. Cơ quan nhận báo cáo:

a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử);

b) Sở Thông tin và Truyền thông.

4.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm (01 lần/năm).

4.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

4.6. Các tổ chức, doanh nghiệp thiết lập mạng xã hội thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 18 (đính kèm).

Mẫu số 18

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

, ngày tháng năm

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN
GIẤY PHÉP THIẾT LẬP MẠNG XÃ HỘI TRÊN MẠNG
(từ tháng năm đến tháng năm)

Kính gửi: - Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử;
- Sở Thông tin và Truyền thông... (nơi doanh nghiệp đăng ký trụ sở hoạt động)

I. Thông tin về giấy phép

Giấy phép thiết lập mạng xã hội trên mạng số... do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày... tháng... năm.....

II. Báo cáo tình hình thực hiện Giấy phép

- Tên tổ chức, doanh nghiệp:

- Địa chỉ, số điện thoại liên lạc.

- Họ tên người chịu trách nhiệm quản lý nội dung thông tin trên mạng xã hội.

- Tên miền:

- Các loại hình dịch vụ đang cung cấp

- Doanh thu tính từ.../.../... đến thời điểm báo cáo

- Số lượng nhân sự tham gia qua thực hiện mạng xã hội; tăng, giảm so với kỳ báo cáo trước:

+ Số lượng nhân sự quản lý nội dung:

+ Số lượng nhân sự quản lý kỹ thuật:

- Số lượng máy chủ hiện có đến thời điểm báo cáo; 69ang, giảm so với kỳ báo cáo trước:

+ Số lượng máy chủ đặt tại Việt Nam (ghi rõ nơi đặt):

+ Số lượng máy chủ đặt tại nước ngoài (nếu có):

- Số lượng thành viên đăng ký sử dụng mạng xã hội đến thời điểm báo cáo; 69ang, giảm so với kỳ báo cáo trước.

- Số lượng thành viên thường xuyên sử dụng mạng xã hội đến thời điểm báo cáo; 70ang, giảm so với kỳ báo cáo trước.

- Quy trình, biện pháp quản lý, kiểm soát nội dung thông tin trên mạng xã hội.

- Số trường hợp thành viên bị xử lý do vi phạm Thỏa thuận cung cấp, sử dụng dịch vụ mạng xã hội và các quy định khác của pháp luật có liên quan: hành vi vi phạm, biện pháp xử lý.

- Số lượng đơn thư kiến nghị của các cá nhân, tổ chức khác đối với thông tin trên mạng xã hội do tổ chức, doanh nghiệp cung cấp: nội dung kiến nghị, biện pháp, kết quả xử lý đơn thư.

- Kiến nghị, đề xuất (nếu có):

Trân trọng./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Nơi nhận:
- Như trên;
.....

Đầu mối liên hệ về báo cáo tình hình triển khai giấy phép (họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử)

5. Báo cáo hoạt động cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động

5.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Thông tin về tổ chức, doanh nghiệp;

b) Những thay đổi, bổ sung nội dung thông tin cung cấp và tài nguyên viễn thông tương ứng (mã, số dịch vụ);

c) Phương thức và loại hình thông tin đang cung cấp;

d) Nguồn tin và số lượng, địa điểm đặt máy chủ đặt tại Việt Nam;

e) Tổng doanh thu;

g) Doanh nghiệp viễn thông kết nối tới, bao gồm: Hình thức thanh toán; số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian thanh toán;

h) Số lượng khiếu nại về dịch vụ nội dung thông tin đã tiếp nhận, nội dung khiếu nại chủ yếu và kết quả giải quyết;

i) Kiến nghị, đề xuất (nếu có).

5.2. Đối tượng thực hiện bao gồm: Tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin.

5.3. Cơ quan nhận báo cáo:

a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử);

b) Sở Thông tin và Truyền thông.

5.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm (01 lần/năm).

5.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

5.6. Các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 19 (đính kèm).

Mẫu số 19

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ NỘI DUNG THÔNG TIN TRÊN MẠNG VIỄN THÔNG DI ĐỘNG

Kính gửi: Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử

I. Thông tin về tổ chức, doanh nghiệp

- Tên tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ
- Tên viết tắt (hoặc tên giao dịch quốc tế):
- Địa chỉ trụ sở chính:
- Địa chỉ văn phòng giao dịch (nếu có):
- Điện thoại: Fax:
- Website:
- Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin số lập số:.... do.... cấp ngày... tháng... năm...

II. Báo cáo tình hình thực hiện giấy chứng nhận:

- Những thay đổi, bổ sung nội dung thông tin cung cấp và tài nguyên viễn thông tương ứng (mã, số dịch vụ) (nếu có);
- Phương thức cung cấp;
- Loại hình thông tin đang cung cấp
- Nguồn tin:
- Số lượng, địa điểm đặt máy chủ đặt tại Việt Nam.
- Tổng doanh thu:
- Doanh nghiệp viễn thông kết nối tới:
- Hình thức thanh toán, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian thanh toán:
- Số lượng khiếu nại về dịch vụ nội dung thông tin đã tiếp nhận và kết quả giải quyết, nội dung khiếu nại chủ yếu:
- Kiến nghị, đề xuất (nếu có):

Trân trọng./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Nơi nhận:
- Như trên;
- .....

Người liên hệ: họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

6. Báo cáo định kỳ của doanh nghiệp viễn thông di động

6.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Thông tin về doanh nghiệp;

b) Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin đang kết nối, kho số phân bổ tương ứng;

c) Số lượng đơn thư phản ánh, khiếu nại dịch vụ về nội dung thông tin mà doanh nghiệp đã tiếp nhận và chuyển tiếp giải quyết;

d) Số lượng trường hợp thu phí sử dụng dịch vụ nội dung không đúng quy định phải hoàn trả lại (tăng, giảm);

đ) Các vấn đề phát sinh (nếu có): doanh thu dịch vụ nội dung của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin tăng đột biến;

e) Kiến nghị, đề xuất (nếu có).

6.2. Đối tượng thực hiện bao gồm: Tổ chức, doanh nghiệp viễn thông di động.

6.3. Cơ quan nhận báo cáo:

a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử);

b) Sở Thông tin và Truyền thông.

6.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Các tổ chức, doanh nghiệp viễn thông di động thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm (01 lần/năm).

6.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

6.6. Các tổ chức, doanh nghiệp viễn thông di động thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 20 (đính kèm).

Mẫu số 20

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC, DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ CỦA DOANH NGHIỆP VIỄN THÔNG DI ĐỘNG

Kính gửi: Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử

I. Thông tin về doanh nghiệp

- Tên tổ chức, doanh nghiệp viễn thông:
- Tên viết tắt (hoặc tên giao dịch quốc tế):
- Địa chỉ trụ sở chính:
- Địa chỉ văn phòng giao dịch (nếu có):
- Điện thoại: Fax:
- Website: Email:

II. Báo cáo nội dung liên quan hoạt động cung cấp dịch vụ thông tin trên mạng viễn thông di động:

- Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin đang kết nối, kho số phân bổ tương ứng.

- Số lượng đơn thư phản ánh, khiếu nại dịch vụ về nội dung thông tin mà doanh nghiệp đã tiếp nhận và chuyển tiếp giải quyết;

- Số lượng trường hợp thu phí sử dụng dịch vụ nội dung không đúng quy định phải hoàn trả lại (tăng, giảm).

- Các vấn đề phát sinh (nếu có): doanh thu dịch vụ nội dung của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ nội dung thông tin tăng đột biến.

Trân trọng./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Nơi nhận:
- Như trên;
- .....

Người liên hệ: họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử

7. Báo cáo tình hình hoạt động phát thanh, truyền hình

7.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Thông tin về cơ cấu, tổ chức;

b) Tình hình thực hiện Giấy phép đã được cấp;

c) Công tác phát triển sự nghiệp;

d) Kết quả truyền dẫn, phát sóng kênh chương trình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu trên hệ thống dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền của các doanh nghiệp cung cấp trên địa bàn;

đ) Diện phủ sóng của kênh phát thanh, kênh truyền hình; Các hạ tầng truyền dẫn phát sóng kênh phát thanh, kênh truyền hình;

e) Loại hình hoạt động;

g) Kết quả doanh thu;

h) Chi phí sản xuất chương trình; Chi phí mua bản quyền;

i) Các nội dung khác.

7.2. Đối tượng thực hiện bao gồm: Cơ quan, tổ chức được cấp giấy phép hoạt động phát thanh, giấy phép hoạt động truyền hình.

7.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử.

7.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm (01 lần/năm).

7.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

7.6. Các cơ quan, tổ chức được cấp giấy phép hoạt động phát thanh, giấy phép hoạt động truyền hình thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 21 (đính kèm).

Mẫu số 21

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG** ***PHÁT THANH/TRUYỀN HÌNH***	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày... tháng... năm.....

BÁO CÁO
Tình hình hoạt động phát thanh/truyền hình

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông
(Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử)

I. Cơ cấu tổ chức

1. Tổng số nhân sự, nêu rõ sự tăng/giảm về số lượng nhân sự (Đối với báo cáo năm, thống kê rõ về Giới tính, trình độ chuyên môn, trình độ lý luận chính trị, Đảng, Đoàn).

2. Số lượng phòng, ban chuyên môn.

II. Kết quả công tác trong tháng/quý/năm

1. Việc thực hiện Giấy phép đã được cấp:

a) Thời lượng chương trình tự sản xuất mới của kênh chương trình/ngày.

b) Thời lượng phát sóng mới của kênh chương trình/ngày.

c) Cơ cấu tỷ trọng các chuyên mục trên kênh theo bảng cấu tạo khung chương trình cơ bản.

2. Trọng tâm của công tác tuyên truyền:

a) Ưu điểm.

b) Hạn chế.

c) Nguyên nhân.

3. Hoạt động nghiệp vụ sản xuất chương trình:

a) Trên sóng phát thanh

- Tổng số tin, bài, chương trình đã phát.
- Tổng thời lượng (số giờ) đã phát (phát mới, phát lại).
- Số giờ/chương trình tiếng dân tộc.
- Số giờ/chương trình tiếng nước ngoài.
- Số giờ tiếp sóng các kênh của VOV (nếu có, nếu tiếp nhiều kênh, ghi cụ thể).
- Một số chương trình tiêu biểu.

b) Trên sóng truyền hình

- Tổng số tin, bài, chương trình đã phát.

- Tổng thời lượng (số giờ) đã phát (phát mới, phát lại).

- Một số chương trình tiêu biểu.

- Số giờ/chương trình tiếng dân tộc.

- Số giờ/chương trình tiếng nước ngoài.

- Số giờ tiếp sóng các kênh của VTV (nếu có, nếu tiếp nhiều kênh, ghi cụ thể).

- Một số chương trình tiêu biểu.

4. Hoạt động kỹ thuật:

5. Công tác phát triển sự nghiệp:

a) Công tác tổ chức, đào tạo.

b) Công tác đoàn thể.

5. Kết quả truyền dẫn, phát sóng kênh chương trình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu trên hệ thống dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền của các doanh nghiệp cung cấp trên địa bàn:

6. Diện phủ sóng của kênh phát thanh, kênh truyền hình:

7. Các hạ tầng truyền dẫn phát sóng kênh phát thanh, kênh truyền hình:

8. Loại hình hoạt động:

- Đơn vị sự nghiệp tự chủ tài chính hoàn toàn.

- Đơn vị sự nghiệp tự chủ 1 phần. Nêu rõ nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp.

- Đơn vị sự nghiệp không tự chủ tài chính. Nêu rõ nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp.

9. Kết quả doanh thu (đối với báo cáo quý và năm):

- Doanh thu trước thuế (bao gồm doanh thu quảng cáo và các nguồn thu khác).

- Lợi nhuận sau thuế.

- Nộp ngân sách nhà nước (đối với báo cáo năm).

10. Chi phí sản xuất chương trình:

11. Chi phí mua bản quyền:...

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

8. Báo cáo định kỳ hoạt động cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền

8.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Thông tin về doanh nghiệp;

b) Doanh thu, sản lượng;

c) Số lượng thuê bao theo từng loại hình dịch vụ;

d) Công nghệ kỹ thuật (đối với báo cáo năm);

đ) Nội dung thông tin trên dịch vụ;

e) Cung cấp dịch vụ thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh: (nếu có);

g) Các thông tin khác.

8.2. Đối tượng thực hiện bao gồm: Các doanh nghiệp được cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền.

8.3. Cơ quan nhận báo cáo

a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử);

b) Sở Thông tin và Truyền thông.

8.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ 6 tháng đầu năm và định kỳ hằng năm (02 lần/năm).

8.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

a) Báo cáo định kỳ 6 tháng đầu năm: Tính từ ngày 06 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 05 tháng 06 của kỳ báo cáo.

b) Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

8.5. Các doanh nghiệp được cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 22 (đính kèm).

Mẫu số 22

TÊN DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /	
	....., ngày... tháng... năm 20...

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH TRẢ TIỀN

Kính gửi:

- Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử;
- *Sở Thông tin và Truyền thông.....*

I. Thông tin chung về doanh nghiệp:

- Tên doanh nghiệp:
- Số Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Chứng nhận đăng ký đầu tư:
- Địa chỉ:
- Điện thoại:
- Fax:
- Email:
- Website:
- Tổng số nhân sự:
- Số Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền:
- Số Giấy chứng nhận đăng ký danh mục kênh chương trình:
- Số Giấy phép thiết lập hạ tầng mạng viễn thông công cộng/ Giấy chứng nhận đăng ký tên miền hoặc địa chỉ Internet xác định:

II. Thời kỳ báo cáo:

- Báo cáo định kỳ lần 1 cho 6 tháng đầu năm (Số liệu báo cáo từ.../.../20... - .../.../20...)
- Báo cáo định kỳ lần 2 cho 12 tháng (Số liệu báo cáo từ.../.../20... -.../.../...)

III. Nội dung báo cáo:

1. Doanh thu, sản lượng:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên Chỉ tiêu	Số liệu do doanh nghiệp tổng hợp	Số liệu đã được kiểm toán (*nếu có*)	Ghi chú
1	Tổng nguồn vốn			
2	Tổng vốn chủ sở hữu			

STT	Tên Chỉ tiêu	Số liệu do doanh nghiệp tổng hợp	Số liệu đã được kiểm toán (*nếu có*)	Ghi chú
3	Tổng doanh thu			
4	Doanh thu dịch vụ truyền hình trả tiền (*kê khai đối với từng loại dịch vụ trong trường hợp doanh nghiệp cung cấp nhiều hơn 1 loại hình dịch vụ*)			
5	Lợi nhuận trước thuế			
6	Thuế, phí và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước			

2. Số lượng thuê bao theo từng loại hình dịch vụ:

Đơn vị tính: Thuê bao

STT	Tên tỉnh, thành phố	Số thuê bao truyền hình trả tiền trên địa bàn cung cấp						
		Truyền hình			Truyền hình mặt đất kỹ thuật số	Truyền hình qua vệ tinh	Truyền hình di động	Phát thanh, truyền hình trên mạng Internet/ OTT
		Cáp tương tự	Cáp kỹ thuật số	Cáp giao thức Internet (IPTV)				
1	TP Hà Nội							
2	Hà Giang							
...	...							
63	Cà Mau							
Tổng số								
Tổng số thuê bao của doanh nghiệp								
Tỷ lệ tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước								

3. Công nghệ kỹ thuật: (*)

STT	Tên chỉ tiêu	Nội dung báo cáo	Ghi chú
1	Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đang áp dụng		Liệt kê các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đang áp dụng với từng loại hình dịch vụ

STT	Tên chỉ tiêu	Nội dung báo cáo	Ghi chú
			(*trường hợp doanh nghiệp cung cấp nhiều hơn 1 loại hình dịch vụ*)
2	Quy trình quản lý chất lượng dịch vụ đang áp dụng		Nêu tên, số hiệu các văn bản do cấp thẩm quyền của doanh nghiệp ban hành. (*trường hợp doanh nghiệp cung cấp nhiều hơn 1 loại hình dịch vụ*)

Ghi chú: (*) chỉ cung cấp thông tin trong báo cáo định kỳ 12 tháng.

4. Nội dung thông tin trên dịch vụ:

4.1. Kênh chương trình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu *(đánh dấu ☑ vào ô trống phù hợp)*

- Cung cấp đủ theo quy định: ☐
- Cung cấp không đủ theo quy định: ☐

Lý do:.....

4.2. Kênh chương trình cài đặt biểu tượng dịch vụ:

- Kênh.....
- Kênh.....
- .....

4.3. Gói kênh, giá cước:

STT	Gói kênh	Tên gói kênh	Giá gói cước	Thông tin về kênh chương trình phát thanh, truyền hình	
				Các loại kênh chương trình	Số lượng
1	**Gói cơ bản**			Kênh trong nước	
				Kênh nước ngoài	
2	**Gói nâng cao 1 (nếu có)**			Kênh trong nước	
				Kênh nước ngoài	
	Gói nâng cao 2 (nếu có)			Kênh trong nước	
				Kênh nước ngoài	
	Gói nâng cao 3 (nếu có)			Kênh trong nước	
				Kênh nước ngoài	
	...				

4.4. Dịch vụ theo yêu cầu/dịch vụ giá trị giá 81ang: (*Đánh dấu ☑ vào ô trống phù hợp*)

- Dịch vụ theo yêu cầu:

+ Cung cấp dịch vụ theo yêu cầu: Có ☐ Không ☐

+ Hồ sơ theo dõi dịch vụ theo yêu cầu: Có ☐ Không ☐

5. Dịch vụ giá trị gia tăng:

+ Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng: Có ☐ Không ☐

+ Hồ sơ theo dõi dịch vụ giá trị gia tăng: Có ☐ Không ☐

6. Cung cấp dịch vụ thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh: (*nếu có*)

STT	Tên địa bàn tỉnh, thành phố	Số Giấy chứng nhận đăng ký đã được cấp	Số khách hàng sử dụng dịch vụ		Danh sách kênh truyền hình nước ngoài đang cung cấp
			Tổ chức	Cá nhân	
1	Hà Nội				
2	Hà Giang				
...					
63	Cà Mau				
Tổng số					

7. Các thông tin khác:

STT	Nội dung		Số liệu
1	Đánh giá việc thực hiện cam kết theo Giấy phép được cấp (nếu có)		
2 (*)	Các biến động trong hoạt động của doanh nghiệp	Thông tin về hoạt động mua/bán/sáp nhập): Tên doanh nghiệp, tỷ lệ/cơ cấu vốn sở hữu vốn,...	
		Khác:....	
3	Kiến nghị, đề xuất (nếu có)		

Ghi chú: - *(*): Báo cáo khi có biến động mới*

Nơi nhận:
- Như trên;
- .....
- Lưu:

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Ghi chú: Doanh nghiệp báo cáo định kỳ với các Sở Thông tin và Truyền thông các số liệu phù hợp với địa bàn quản lý của Sở

9. Báo cáo định kỳ hoạt động cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình quảng bá

9.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Thông tin về doanh nghiệp;

b) Doanh thu, sản lượng;

c) Thông tin về dịch vụ;

d) Loại hình công nghệ cung cấp dịch vụ;

đ) Nội dung kênh chương trình trên dịch vụ;

e) Công nghệ kỹ thuật (đối với báo cáo năm);

g) Kiến nghị, đề xuất: (nếu có).

9.2. Đối tượng thực hiện bao gồm: Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình quảng bá.

9.3. Cơ quan nhận báo cáo:

a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử);

b) Sở Thông tin và Truyền thông.

9.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và định kỳ hằng năm (02 lần/năm).

9.5. Thời gian chốt số liệu:

a) Báo cáo định kỳ 6 tháng đầu năm: Tính từ ngày 06 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 05 tháng 06 của kỳ báo cáo;

b) Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

9.6. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình quảng bá thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 23 (đính kèm).

Mẫu số 23

TÊN DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: / V/v báo cáo định kỳ.	*....., ngày... tháng... năm 20...*

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH QUẢNG BÁ

Kính gửi:

- Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử;
- *Sở Thông tin và Truyền thông....*

I. Thông tin chung về doanh nghiệp:

- Tên doanh nghiệp:
- Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Chứng nhận đăng ký đầu tư:
- Địa chỉ:
- Điện thoại:
- Fax:
- Email:
- Website:
- Tổng số nhân sự:
- Giấy phép thiết lập hạ tầng mạng viễn thông công cộng/Giấy chứng nhận đăng ký tên miền hoặc địa chỉ Internet xác định:

II. Thời gian báo cáo: *(Đánh dấu ☑ vào ô trống phù hợp)*

- Báo cáo định kỳ lần 1 cho 6 tháng đầu năm (Từ.../.../20... -.../.../20...) □
- Báo cáo định kỳ lần 2 cho 12 tháng (Từ.../.../20... -.../.../20...) □

III. Nội dung báo cáo:

1. Doanh thu, sản lượng

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên Chỉ tiêu	Số liệu do doanh nghiệp tổng hợp	Số liệu đã được kiểm toán (*nếu có*)	Ghi chú
1	Tổng nguồn vốn			

STT	Tên Chỉ tiêu	Số liệu do doanh nghiệp tổng hợp	Số liệu đã được kiểm toán (*nếu có*)	Ghi chú
2	Tổng vốn chủ sở hữu			
3	Tổng doanh thu			
4	Doanh thu dịch vụ truyền hình trả tiền (*kê khai đối với từng loại dịch vụ trong trường hợp doanh nghiệp cung cấp nhiều hơn 1 loại hình dịch vụ*)			
5	Lợi nhuận trước thuế			
6	Thuế, phí và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước			

2. Thông tin về dịch vụ:

Thời điểm bắt đầu triển khai cung cấp dịch vụ:

Biểu tượng dịch vụ:

Kênh chương trình cài đặt biểu tượng dịch vụ:

Phạm vi cung cấp dịch vụ:

3. Loại hình công nghệ cung cấp dịch vụ: *(Đánh dấu ☑ vào ô trống phù hợp)*

Dịch vụ truyền hình mặt đất kỹ thuật số ☐

Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ tương tự ☐

Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ số ☐

Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ IPTV ☐

Dịch vụ truyền hình qua vệ tinh ☐

Dịch vụ truyền hình di động ☐

Dịch vụ phát thanh, truyền hình trên mạng Internet ☐

4. Nội dung kênh chương trình trên dịch vụ:

STT	Danh mục các kênh chương trình trên dịch vụ	Thông tin về số, ngày, tháng của văn bản thỏa thuận tiếp nhận tín hiệu kênh chương trình hoặc thỏa thuận bản quyền nội dung kênh chương trình
1		
2		
3		
4		
...	....	

5. Công nghệ kỹ thuật: (*)

STT	Tên chỉ tiêu	Nội dung báo cáo	Ghi chú
1	Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đang áp dụng		Liệt kê các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đang áp dụng với từng loại hình dịch vụ (*trường hợp doanh nghiệp cung cấp nhiều hơn 1 loại hình dịch vụ*)
2	Quy trình quản lý chất lượng dịch vụ đang áp dụng		Nêu tên, số hiệu các văn bản do cấp thẩm quyền của doanh nghiệp ban hành. (*trường hợp doanh nghiệp cung cấp nhiều hơn 1 loại hình dịch vụ*)

Ghi chú: (*) chỉ cung cấp thông tin trong báo cáo định kỳ 12 tháng.

6. Kiến nghị, đề xuất: (nếu có)

Nơi nhận:
- Như trên;
- .....;
- Lưu:

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Ghi chú: Doanh nghiệp báo cáo định kỳ với các Sở Thông tin và Truyền thông các số liệu phù hợp với địa bàn quản lý của Sở.

10. Báo cáo nhanh theo tháng hoạt động cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền

10.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Thông tin về doanh nghiệp;

b) Số liệu tháng báo cáo (thuê bao);

c) Số thuê bao mới trong tháng;

d) Tỷ lệ % so với kế hoạch năm (Thuê bao); tỷ lệ % so với cùng kỳ năm trước (Thuê bao) về: Tổng số thuê bao truyền hình trả tiền hiện có;

đ) Tổng số thuê bao truyền hình trả tiền theo từng loại dịch vụ;

e) Dịch vụ truyền hình mặt đất kỹ thuật số; Dịch vụ truyền hình cáp (tương tự, số, IPTV); Dịch vụ truyền hình qua vệ tinh; Dịch vụ truyền hình di động; Dịch vụ PTTH trên mạng Internet;....

10.2. Đối tượng thực hiện bao gồm: Các doanh nghiệp được cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền.

10.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử.

10.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng tháng (từ tháng 01 đến tháng 11) và định kỳ hằng năm (12 lần/năm).

10.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

a) Báo cáo định kỳ hằng tháng: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo;

b) Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

10.6. Các doanh nghiệp được cấp Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 24 (đính kèm).

Mẫu số 24

TÊN DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: / V/v báo cáo nhanh theo tháng	*....., ngày... tháng... năm 20...*

BÁO CÁO NHANH THEO THÁNG HOẠT ĐỘNG
CUNG CẤP DỊCH VỤ PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH TRẢ TIỀN
(Tháng.../20...)

Kính gửi: Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử

I. Thông tin chung về doanh nghiệp:

- Tên doanh nghiệp:
- Địa chỉ:
- Điện thoại:
- Fax:
- Email:
- Website:

II. Nội dung báo cáo:

STT	Tên chỉ tiêu	Số liệu tháng báo cáo (Thuê bao)	Số thuê bao mới trong tháng	% so với kế hoạch năm (Thuê bao)	% so với cùng kỳ năm trước (Thuê bao)
1	Tổng số thuê bao truyền hình trả tiền hiện có				
2	Tổng số thuê bao truyền hình trả tiền theo từng loại dịch vụ (*điền thông tin nếu có nhiều hơn 1 loại hình dịch vụ*)				

STT	Tên chỉ tiêu	Số liệu tháng báo cáo (Thuê bao)	Số thuê bao mới trong tháng	% so với kế hoạch năm (Thuê bao)	% so với cùng kỳ năm trước (Thuê bao)
2.1	Dịch vụ truyền hình mặt đất kỹ thuật số				
2.2	Dịch vụ truyền hình cáp (tương tự, số, IPTV)				
2.3	Dịch vụ truyền hình qua vệ tinh				
2.4	Dịch vụ truyền hình di động				
2.5	Dịch vụ PTTH trên mạng Internet				
...	....				

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

11. Báo cáo chất lượng dịch vụ phát thanh, truyền hình

11.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Thông tin về doanh nghiệp: Tên đơn vị; Địa chỉ; Loại hình và phương thức dịch vụ cung cấp;

b) Việc chấp hành các quy định về quản lý chất lượng dịch vụ;

c) Kết quả đo kiểm chất lượng dịch vụ: đơn vị thực hiện đo kiểm (địa chỉ); thời gian thực hiện; kết quả đo kiểm.

11.2. Đối tượng thực hiện bao gồm: Đơn vị cung cấp dịch vụ chất lượng dịch vụ phát thanh, truyền hình.

11.3. Cơ quan nhận báo cáo:

a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử;

b) Sở Thông tin và Truyền thông.

11.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Đơn vị cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình thực hiện báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và định kỳ hằng năm (02 lần/năm).

11.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

a) Báo cáo định kỳ 6 tháng đầu năm: Tính từ ngày 06 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 05 tháng 6 của kỳ báo cáo;

b) Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

11.6. Các đơn vị cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 25, 26 (đính kèm).

Mẫu số 25

TÊN ĐƠN VỊ CUNG CẤP DỊCH VỤ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: / V/v báo cáo định kỳ chất lượng dịch vụ	

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ CHẤT LƯỢNG
DỊCH VỤ PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH

Kính gửi: Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử

I. Thông tin đơn vị cung cấp dịch vụ:

- Tên đơn vị cung cấp dịch vụ:.....
- Địa chỉ:.....
- Loại hình và phương thức dịch vụ cung cấp *(đánh dấu* þ *vào ô trống phù hợp)*

Tên dịch vụ	Truyền hình quảng bá	Truyền hình trả tiền
Dịch vụ truyền hình mặt đất kỹ thuật số	□	□
Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ tương tự	□	□
Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ số	□	□
Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ IPTV	□	□
Dịch vụ truyền hình qua vệ tinh	□	□
Dịch vụ truyền hình di động	□	□
Dịch vụ phát thanh, truyền hình trên mạng Internet	□	□
...		

II. Thời gian báo cáo: *(Đánh dấu* þ *vào ô trống phù hợp)*

- Báo cáo định kỳ lần 1 cho 6 tháng đầu năm (Từ.../.../20... -.../.../20...) □
- Báo cáo định kỳ lần 2 cho 12 tháng (Từ.../.../20... -.../.../20...) □

III. Nội dung báo cáo:

1. Chấp hành các quy định về quản lý chất lượng dịch vụ:

(Chấp hành: *Đánh dấu* ✓; Chưa chấp hành: *Đánh dấu* x)

- Thực hiện công bố chất lượng theo quy định □

- Xây dựng mục quản lý chất lượng trên website □

Đường liên kết (link) đến mục quản lý chất lượng:.....

- Ban hành quy chế tự kiểm tra □

- Thực hiện giám sát dịch vụ thường xuyên □

- Thực hiện đo kiểm định kỳ □

2. Kết quả đo kiểm chất lượng dịch vụ

- Đơn vị thực hiện đo kiểm:.....

Địa chỉ:.....

- Thời gian thực hiện đo kiểm:.....

- Địa điểm đo kiểm:..... (địa điểm đo kiểm 1).

Dịch vụ:... *(tên dịch vụ phát thanh, truyền hình thứ nhất)*...

+ Số lượng mẫu đo kiểm tối thiểu theo quy định:.....

+ Số lượng mẫu đo kiểm thực tế:.....

STT	Tên chỉ tiêu	Mức theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia *(số hiệu Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia)*	Mức công bố	Kết quả đo kiểm trung bình	Ghi chú
1					
2					
....					

Dịch vụ:... *(tên dịch vụ phát thanh, truyền hình thứ hai)*...

+ Số lượng mẫu đo kiểm tối thiểu theo quy định:.....

+ Số lượng mẫu đo kiểm thực tế:.....

STT	Tên chỉ tiêu	Mức theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia *(số hiệu Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia)*	Mức công bố	Kết quả đo kiểm trung bình	Ghi chú
1					
2					
...					

....

Dịch vụ:... *(tên dịch vụ phát thanh, truyền hình thứ...)*

+ Số lượng mẫu đo kiểm tối thiểu theo quy định:.....

+ Số lượng mẫu đo kiểm thực tế:.....

STT	Tên chỉ tiêu	Mức theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia *(số hiệu Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia)*	Mức công bố	Kết quả đo kiểm trung bình	Ghi chú
1					
2					
....					

- Địa điểm đo kiểm:..... (địa điểm đo kiểm 2).

Dịch vụ:... *(tên dịch vụ phát thanh, truyền hình thứ nhất)*...

+ Số lượng mẫu đo kiểm tối thiểu theo quy định:.....

+ Số lượng mẫu đo kiểm thực tế:.....

STT	Tên chỉ tiêu	Mức theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia *(số hiệu Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia)*	Mức công bố	Kết quả đo kiểm trung bình	Ghi chú
1					
2					
....					

Dịch vụ:... *(tên dịch vụ phát thanh, truyền hình thứ hai)*...

+ Số lượng mẫu đo kiểm tối thiểu theo quy định:.....

+ Số lượng mẫu đo kiểm thực tế:.....

STT	Tên chỉ tiêu	Mức theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia *(số hiệu Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia)*	Mức công bố	Kết quả đo kiểm trung bình	Ghi chú
1					
2					
...					

...

Dịch vụ:... *(tên dịch vụ phát thanh, truyền hình thứ...)*

+ Số lượng mẫu đo kiểm tối thiểu theo quy định:.....

+ Số lượng mẫu đo kiểm thực tế:.....

STT	Tên chỉ tiêu	Mức theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia *(số hiệu Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia)*	Mức công bố	Kết quả đo kiểm trung bình	Ghi chú
1					
2					
....					

....

- Địa điểm đo kiểm:..... (địa điểm đo kiểm...).

....., ngày.... tháng.... năm....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Nơi nhận:
- Như trên;
- ....
- Lưu:

Lưu ý: Kết quả đo kểm theo từng tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Mẫu số 26

TÊN ĐƠN VỊ CUNG CẤP DỊCH VỤ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: / V/v báo cáo định kỳ chất lượng dịch vụ	

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ CHẤT LƯỢNG
DỊCH VỤ PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH

Kính gửi: Sở Thông tin và Truyền thông.....

I. Thông tin đơn vị cung cấp dịch vụ:

- Tên đơn vị cung cấp dịch vụ:.....

- Địa chỉ:.....

- Loại hình và phương thức dịch vụ cung cấp *(đánh dấu* þ *vào ô trống phù hợp)*

Tên dịch vụ	**Truyền hình quảng bá**	**Truyền hình trả tiền**
Dịch vụ truyền hình mặt đất kỹ thuật số	□	□
Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ tương tự	□	□
Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ số	□	□
Dịch vụ truyền hình cáp công nghệ IPTV	□	□
Dịch vụ truyền hình qua vệ tinh	□	□
Dịch vụ truyền hình di động	□	□
Dịch vụ phát thanh, truyền hình trên mạng Internet	□	□
....		

II. Thời gian báo cáo: *(Đánh dấu* þ *vào ô trống phù hợp)*

- Báo cáo định kỳ lần 1 cho 6 tháng đầu năm (số liệu báo cáo từ.../.../20... -.../.../20...) □

- Báo cáo định kỳ lần 2 cho hằng năm (số liệu báo cáo từ.../.../20... -.../.../20...) □

III. Nội dung báo cáo:

1. Chấp hành các quy định về quản lý chất lượng dịch vụ:

(Chấp hành: *Đánh dấu* ✓; Chưa chấp hành: *Đánh dấu* x)

- Thực hiện công bố chất lượng theo quy định □

- Xây dựng mục quản lý chất lượng trên website □

Đường liên kết (link) đến mục quản lý chất lượng:.....

- Ban hành quy chế tự kiểm tra □

- Thực hiện giám sát dịch vụ thường xuyên □

2. Kết quả đo kiểm chất lượng dịch vụ

- Đơn vị thực hiện đo kiểm:.....

Địa chỉ:.....

- Thời gian thực hiện đo kiểm:.....

Dịch vụ:... *(tên dịch vụ phát thanh, truyền hình thứ nhất)*...

+ Số lượng mẫu đo kiểm tối thiểu theo quy định:.....

+ Số lượng mẫu đo kiểm thực tế:.....

STT	Tên chỉ tiêu	Mức theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia *(số hiệu Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia)*	Mức công bố	Kết quả đo kiểm trung bình	Ghi chú
1					
2					
...					

Dịch vụ:... *(tên dịch vụ phát thanh, truyền hình thứ hai)*...

+ Số lượng mẫu đo kiểm tối thiểu theo quy định:.....

+ Số lượng mẫu đo kiểm thực tế:.....

STT	Tên chỉ tiêu	Mức theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia *(số hiệu Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia)*	Mức công bố	Kết quả đo kiểm trung bình	Ghi chú
1					
2					
...					

.....

Dịch vụ:... *(tên dịch vụ phát thanh, truyền hình thứ...)*

....., ngày... tháng.... năm....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Cục PTTH&TTĐT;
- ...
- Lưu:

Lưu ý: Kết quả đo kiểm phù hợp phạm vi quản lý của Sở TTTT tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

12. Báo cáo đánh giá về tỷ lệ nội dung, thời điểm, thời lượng dành cho trẻ em và cảnh báo nội dung không phù hợp với trẻ em trên phát thanh, truyền hình

12.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Thông tin về đơn vị hoạt động phát thanh, truyền hình;

b) Đánh giá về tỷ lệ nội dung, thời điểm, thời lượng dành cho trẻ em trên phát thanh, truyền hình;

c) Đánh giá về cảnh báo nội dung không phù hợp với trẻ em trên phát thanh, truyền hình;

d) Kiến nghị, đề xuất (nếu có).

12.2. Đối tượng thực hiện bao gồm: Tổ chức hoạt động phát thanh, truyền hình.

12.3. Cơ quan nhận báo cáo:

a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử).

b) Sở Thông tin và Truyền thông.

12.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm (01 lần/năm).

12.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

12.6. Các tổ chức hoạt động phát thanh, truyền hình thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 27 (đính kèm).

Mẫu số 27

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG
PHÁT THANH/TRUYỀN HÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm.....

BÁO CÁO
SỐ LƯỢNG, THỜI LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH DÀNH CHO TRẺ EM
(Kỳ báo cáo: Năm)

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông
(Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử)

STT	Nội dung	Kênh gắn với Giấy phép hoạt động phát thanh, Giấy phép hoạt động truyền hình		Kênh có tôn chỉ, mục đích, đối tượng phục vụ là trẻ em; có nội dung chuyên biệt dành cho trẻ em		Kênh phát thanh, kênh truyền hình khác	
1	Tổng số lượng chương trình về trẻ em trong năm						
2	Tổng thời lượng phát sóng chương trình về trẻ em trong năm (phút)						
3	Tỷ lệ thời lượng chương trình phát sóng về trẻ em trong năm						

STT	Nội dung	Kênh gắn với Giấy phép hoạt động phát thanh, Giấy phép hoạt động truyền hình		Kênh có tôn chỉ, mục đích, đối tượng phục vụ là trẻ em; có nội dung chuyên biệt dành cho trẻ em		Kênh phát thanh, kênh truyền hình khác	
	trên tổng thời lượng phát sóng kênh chương trình (%)						
3.1	**Trong tháng cao điểm**						
3.2	**Trong cả năm**						
4	**Việc thực hiện phát sóng chương trình cho trẻ em theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 09/2017/TT-BTTTT ngày 23/6/2017 quy định về tỷ lệ nội dung, thời điểm, thời lượng dành cho trẻ em và cảnh báo nội dung không phù hợp với trẻ em trên báo nói, báo hình, báo in, báo điện tử và xuất bản phẩm** ***Ghi chú: Nếu thực hiện đúng quy định, đánh dấu (X). Nếu không thực hiện đúng quy định, ghi rõ lý do.***						

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

13. Báo cáo đánh giá về tỷ lệ nội dung, thời lượng chương trình dân tộc trên phát thanh, truyền hình

13.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Thông tin về đơn vị hoạt động phát thanh, truyền hình;

b) Đánh giá về tỷ lệ nội dung, thời lượng chương trình dân tộc trên phát thanh, truyền hình trên phát thanh, truyền hình;

c) Kiến nghị, đề xuất (nếu có).

13.2. Đối tượng thực hiện bao gồm: Tổ chức hoạt động phát thanh, truyền hình.

13.3. Cơ quan nhận báo cáo:

a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử).

b) Sở Thông tin và Truyền thông.

13.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm (01 lần/năm).

13.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

13.6. Các tổ chức hoạt động phát thanh, truyền hình thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 28 (đính kèm).

Mẫu số 28

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG
PHÁT THANH/TRUYỀN HÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm.....

BÁO CÁO
SỐ LƯỢNG, THỜI LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH DÂN TỘC TRÊN PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH

(Kỳ báo cáo: Năm)

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông
(Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử)

STT	Nội dung	Kênh phát thanh, kênh truyền hình gắn với Giấy phép hoạt động phát thanh, Giấy phép hoạt động truyền hình		Kênh phát thanh, kênh truyền hình có tôn chỉ, mục đích, đối tượng phục vụ là người dân tộc; có nội dung chuyên biệt dành cho người dân tộc		Kênh phát thanh, kênh truyền hình khác	
		(Tên kênh PT)	(Tên kênh TH)	(Tên kênh PT)	(Tên kênh TH)	(Tên kênh PT)	(Tên kênh TH)
1.	Tổng số lượng chương trình phát sóng trong năm						
2.	Tổng thời lượng phát sóng trong năm (phút)						
3.	Các ngôn ngữ tiếng dân tộc phát sóng trên kênh						
4.	Khung giờ phát sóng trong ngày						

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

14. Báo cáo về tỷ lệ phát sóng phim Việt Nam, phim dành cho trẻ em dưới 16 tuổi trên truyền hình

14.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Thông tin về đơn vị hoạt động phát thanh, truyền hình;

b) Đánh giá về tỷ lệ phát sóng phim Việt Nam, phim dành cho trẻ em dưới 16 tuổi trên truyền hình;

c) Kiến nghị, đề xuất (nếu có).

14.2. Đối tượng thực hiện bao gồm: Tổ chức hoạt động phát thanh, truyền hình.

14.3. Cơ quan nhận báo cáo:

a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử).

b) Sở Thông tin và Truyền thông.

14.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm (01 lần/năm).

14.5. Thời gian chốt số liệu: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

14.6. Các tổ chức hoạt động phát thanh, truyền hình thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 29 (đính kèm).

Mẫu số 29

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG
PHÁT THANH/TRUYỀN HÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm.....

BÁO CÁO
SỐ LƯỢNG, THỜI LƯỢNG PHIM VIỆT NAM,
PHIM DÀNH CHO TRẺ EM DƯỚI 16 TUỔI TRÊN TRUYỀN HÌNH
(Kỳ báo cáo: Năm)

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông
(Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử)

STT	Nội dung	Kênh truyền hình gắn với Giấy phép hoạt động truyền hình		Các kênh truyền hình khác (đối với các Đài PTTH có kênh TH thứ hai trở lên)	
		Phim Việt Nam	Phim cho trẻ em dưới 16 tuổi	Phim Việt Nam	Phim cho trẻ em dưới 16 tuổi
1.	Tổng số lượng đầu phim phát sóng trong năm				
2.	Tổng thời lượng phát sóng trong năm (phút)				
	+ Phát mới				
	+ Phát lại				
3.	Tỷ lệ thời lượng phát sóng phim Việt Nam/ phim cho trẻ em dưới 16 tuổi trên tổng thời lượng phát sóng phim trong năm (%)				
4.	Các khung giờ phát sóng trong ngày				

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

15. Báo cáo về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử

15.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Tình hình và kết quả triển khai công tác xử lý vi phạm trong lĩnh vực phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử;

b) Tình hình vi phạm hành chính trong lĩnh vực phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử;

c) Những khó khăn, vướng mắc chủ yếu trong thực tiễn thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, nguyên nhân và đề xuất, kiến nghị.

15.2. Đối tượng thực hiện: Sở Thông tin và Truyền thông.

15.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử).

15.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng quý (quý I, quý III), 6 tháng đầu năm và định kỳ hằng năm (04 lần/năm).

15.5. Thời gian chốt số liệu:

a) Báo cáo định kỳ hằng quý: Tính từ ngày 06 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 05 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo;

b) Báo cáo định kỳ 6 tháng: Tính từ ngày 06 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 05 tháng 6 của kỳ báo cáo;

c) Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

15.6. Các Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 30 (đính kèm).

Mẫu số 30

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ.... **SỞ TT&TT TỈNH.....**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BÁO CÁO XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

(Kèm theo công văn báo cáo về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử..... ngày... tháng... năm..... của... (tên Sở TTTT)

I. Lĩnh vực phát thanh, truyền hình

STT	Số QĐ xử phạt	Tên cá nhân/ tổ chức vi phạm	Hành vi vi phạm	Hình thức xử phạt chính	Hình thức xử phạt bổ sung	Ghi chú
1						
2						
...						

II. Lĩnh vực thông tin điện tử

STT	Số QĐ xử phạt	Tên cá nhân/ tổ chức vi phạm	Hành vi vi phạm	Hình thức xử phạt chính	Hình thức xử phạt bổ sung	Ghi chú
1						
2						
...						

....., ngày... tháng... năm.....

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

16. Báo cáo hoạt động quản lý nhà nước về thông tin điện tử trên Internet tại địa phương

16.1. Nội dung yêu cầu báo cáo: Hoạt động quản lý nhà nước về thông tin điện tử trên internet tại địa phương.

16.2. Đối tượng thực hiện: Sở Thông tin và Truyền thông.

16.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử).

16.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và định kỳ hằng năm (02 lần/năm).

16.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

a) Báo cáo định kỳ 6 tháng đầu năm: Tính từ ngày 06 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 05 tháng 6 của kỳ báo cáo;

b) Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

16.6. Các Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 31 (đính kèm).

Mẫu số 31

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ..... **SỞ THÔNG TIN** **VÀ TRUYỀN THÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:..../BC-STTTT	*..., ngày... tháng... năm 20...*

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ TRÊN INTERNET TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông
(Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử)

Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh/thành phố..... báo cáo hoạt động quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng trên địa bàn trong 06 tháng... năm... như sau:

1. Tình hình thực hiện các quy định của pháp luật về thông tin điện tử tại địa phương

1.1. Thống kế chung:

Trong 06 tháng... năm..., trên địa bản tỉnh... có:

- .... trang thông tin điện tử có tên miền.vn

- ... trang thông tin điện tử có tên miền quốc tế

Trong đó: có... trang thông tin điện tử đã được cấp Giấy phép (gồm:... doanh nghiệp,... cơ quan tổ chức,... tổ chức tôn giáo,... khác)

So với cùng kỳ năm trước, tăng/giảm....%

1.2. Công tác ban hành, hướng dẫn triển khai các văn bản về quản lý

1.3. Đánh giá thực thi pháp luật của các đối tượng quản lý

- Về tình hình thực hiện các quy định tại giấy phép

- Về đáp ứng các điều kiện kỹ thuật, nội dung theo quy định

- Vấn đề khác

2. Những vấn đề phát sinh liên quan đến công tác quản lý, kiến nghị, đề xuất.

3. Phương hướng, nhiệm vụ trong 6 tháng tiếp theo.

Nơi nhận: - Như trên: - Lưu:.....;	**GIÁM ĐỐC** *(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)*

17. Báo cáo hoạt động liên kết sản xuất chương trình, kênh chương trình

17.1. Nội dung yêu cầu báo cáo: Hoạt động liên kết sản xuất chương trình, kênh chương trình.

a) Thông tin về cơ quan báo chí hoạt động phát thanh, truyền hình;

b) Thông tin về kênh chương trình liên kết;

c) Thông tin về chương trình liên kết.

17.2. Đối tượng thực hiện: Các cơ quan báo chí được cấp Giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước có hoạt động liên kết sản xuất.

17.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử).

17.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và định kỳ hằng năm (02 lần/năm).

17.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

a) Báo cáo định kỳ 6 tháng đầu năm: Tính từ ngày 06 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 05 tháng 6 của kỳ báo cáo;

b) Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

17.6. Các cơ quan báo chí được cấp Giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước có hoạt động liên kết sản xuất thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 32 (đính kèm).

Mẫu số 32

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN BÁO CHÍ HOẠT ĐỘNG PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: / V/v báo cáo định kỳ hoạt động liên kết sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình.	*....., ngày tháng năm*

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG LIÊN KẾT
SẢN XUẤT CHƯƠNG TRÌNH, KÊNH CHƯƠNG TRÌNH

Kính gửi: Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử

1. Tên cơ quan báo chí hoạt động phát thanh/truyền hình

.....

- Địa chỉ trụ sở chính:.....
- Điện thoại:.....
- Fax:.....
- Email (nếu có):.....
- Website (nếu có):.....
- Số Giấy phép hoạt động phát thanh, truyền hình:

Cấp lần đầu ngày.... tháng.... năm....

Cấp sửa đổi, bổ sung lần.... ngày.... tháng.... năm....

Cấp sửa đổi, bổ sung lần.... ngày.... tháng.... năm....

2. Báo cáo kênh chương trình liên kết

STT	Kênh chương trình liên kết	Thời gian phát sóng của kênh chương trình liên kết	Thời điểm bắt đầu thực hiện hoạt động liên kết *(ghi cụ thể ngày, tháng, năm)*	Thời lượng liên kết trên kênh	Hình thức liên kết	Thời hạn liên kết	Thông tin về đối tác liên kết	
							Tên đối tác	Địa chỉ
1	- Tên kênh chương trình: - Tôn chỉ, mục đích kênh			Theo thời lượng của kênh chương trình VD: 24h/ ngày; 18h/ngày	Liên kết cả kênh			

3. Báo cáo chương trình liên kết

STT	Chương trình liên kết	Định dạng chương trình	Thời điểm phát sóng *(ghi cụ thể ngày, tháng, năm)*	Thời gian phát sóng	Thời lượng phát sóng	Tỷ lệ % trong tổng thời lượng chương trình phát sóng lần 1 trong/ngày	Kênh phát sóng chương trình liên kết	Hình thức liên kết	Thời hạn liên kết	Thông tin về đối tác liên kết	
										Tên đối tác	Địa chỉ
1	- Tên chương trình: - Nội dung	Ví dụ: Tọa đàm/truyền hình trực tiếp/ phóng sự...					**Ví dụ: VTV3**				

Nơi nhận:
- Như trên;
- Cơ quan chủ quản;
- .....;
- Lưu:

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Mục 5
CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ TRONG LĨNH VỰC TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN

1. Báo cáo về Danh mục thiết bị phát sóng vô tuyến điện sử dụng trong mạng thông tin vô tuyến điện

1.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Thông tin về doanh nghiệp: Tên đơn vị; Địa chỉ; Số điện thoại, fax;

b) Danh mục các thiết bị trạm gốc vô tuyến điện đăng ký khai thác trong mạng thông tin vô tuyến điện.

1.2. Đối tượng thực hiện: Tổ chức, doanh nghiệp được cấp Giấy phép sử dụng băng tần.

1.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Tần số vô tuyến điện).

1.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm (01 lần/năm).

1.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

1.6. Các tổ chức, doanh nghiệp được cấp Giấy phép sử dụng băng tần thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 33 (đính kèm).

Mẫu số 33

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC

Số:.../BC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO VỀ DANH MỤC THIẾT BỊ PHÁT SÓNG VÔ TUYẾN ĐIỆN SỬ DỤNG TRONG MẠNG THÔNG TIN VÔ TUYẾN ĐIỆN

Kính gửi: Cục Tần số vô tuyến điện

1. Tên tổ chức:
2. Địa chỉ liên lạc: Số điện thoại: Số fax:
3. Danh mục các thiết bị trạm gốc vô tuyến điện đăng ký khai thác trong mạng thông tin vô tuyến điện

	Thông tin về nhà trạm							Thông tin về thiết bị phát sóng		Thông tin về thông số phát sóng										Thông tin về ăng-ten phát sóng									
STT	Tỉnh/ TP	Huyện/ Quận	Xã/ Phường	Địa chỉ	Kinh độ [thập phân]	Vĩ độ [thập phân]	Mã nhà trạm	Hãng sản xuất thiết bị	Chủng loại (model)	Công nghệ di động	Mã mạng (MNC)	LAC	Cell ID	eNB	CI	Band	EAR FCN	Độ rộng kênh (MHz)	Công suất (dBm)	Hãng sản xuất ăng-ten	Chủng loại ăng-ten (model)	Hệ số khuếch đại (dBi)	Độ rộng búp sóng đứng (độ)	Độ rộng búp sóng ngang (độ)	Phân cực	Hướng tính	Độ cao ăng-ten (so với địa hình tự nhiên) (m)	Góc phương vị của hướng bức xạ chính (Azimuth) (độ)	Góc cụp (tilt) (độ)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
1	Hà Nội	Cầu Giấy	Trần Duy Hưng	115	105.12345	21.54342	VT123	Ericsson	6640	NR	2			124096	4	1	325	10	47	Commscope	A12345	18	7	60	chéo	D	30	270	5
2										LTE																			
3																													

Ghi chú:

- Thời gian chốt số liệu báo cáo tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.
- Các trường thông tin từ (11) đến (18) là các trường thông tin làm rõ hơn về thông số phát sóng so với thông tư 04/2021/BTTTT
- Các trường thông tin còn lại là các trường thông tin đã được quy định tại Thông tư 04/2021/BTTTT;

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

2. Báo cáo thông tin liên quan đến chứng chỉ khai thác viên vô tuyến điện nghiệp dư

2.1. Nội dung yêu cầu báo cáo: Báo cáo các thông tin liên quan đến Chứng chỉ khai thác viên vô tuyến điện viên nghiệp dư.

2.2. Đối tượng thực hiện: Tổ chức được công nhận đủ điều kiện tổ chức thi, chấm thi vô tuyến điện nghiệp dư.

2.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Tần số vô tuyến điện).

2.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm (01 lần/năm).

2.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

2.6. Các tổ chức được công nhận đủ điều kiện tổ chức thi, chấm thi vô tuyến điện nghiệp dư thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 34 (đính kèm).

Mẫu số 34

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:.../BC	
	……....., ngày tháng năm

BÁO CÁO THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN CHỨNG CHỈ KHAI THÁC VIÊN VÔ TUYẾN ĐIỆN NGHIỆP DƯ NĂM….

Kính gửi: Cục Tần số vô tuyến điện

Tên tổ chức được công nhận đủ điều kiện tổ chức thi, chấm thi vô tuyến điện nghiệp dư báo cáo số liệu và tình hình tổ chức thi, chấm thi vô tuyến điện nghiệp dư và tình hình cấp, gia hạn chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư năm … như sau:

1. Tình hình tổ chức thi, chấm thi vô tuyến điện nghiệp dư

Tên tổ chức được công nhận đủ điều kiện tổ chức thi, chấm thi vô tuyến điện nghiệp dư báo cáo về tình hình tổ chức thi, chấm thi vô tuyến điện nghiệp dư cấp… (cấp 1, cấp 2, cấp 3, cấp 4):

- Báo cáo về việc tổ chức thi lý thuyết và thực hành có tuân theo quy định tại Điều 7 Quyết định 18/2008/QĐ-BTTTT.

- Báo cáo về việc cập nhật ngân hàng câu hỏi thi lý thuyết theo quy định tại Điều 8 Quyết định 18/2008/QĐ-BTTTT.

- Báo cáo về kết quả thi.

2. Tình hình cấp, gia hạn chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư

Loại chứng chỉ	Cấp mới	Gia hạn	Ghi chú
Chứng chỉ khai thác viên vô tuyến điện nghiệp dư cấp 1			
Chứng chỉ khai thác viên vô tuyến điện nghiệp dư cấp 2			
Chứng chỉ khai thác viên vô tuyến điện nghiệp dư cấp 3			
Chứng chỉ khai thác viên vô tuyến điện nghiệp dư cấp 4			

3. Kiến nghị, đề xuất (nếu có):

Trân trọng./.

Nơi nhận:	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
- Như trên;	*(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)*
- …	

Mục 6
CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ TRONG LĨNH VỰC XUẤT BẢN, IN VÀ PHÁT HÀNH

1. Báo cáo hoạt động xuất bản

1.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Đối với báo cáo định kỳ 06 tháng, gồm những nội dung: Thực hiện đăng ký xuất bản; Thực hiện xuất bản; Tổng số nộp lưu chiểu; Tổng số xuất bản phẩm có quyết định phát hành; Kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị; Khó khăn, vướng mắc và kiến nghị; Kế hoạch công tác 6 tháng cuối năm;

b) Đối với báo cáo định kỳ hằng năm, gồm những nội dung: Kết quả thực hiện xuất bản; Kết quả sản xuất, kinh doanh; Cơ cấu tổ chức; Đánh giá và kiến nghị, đề xuất (nếu có); Phương hướng hoạt động năm tiếp theo.

1.2. Đối tượng thực hiện: Các Nhà xuất bản.

1.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Xuất bản, In và Phát hành).

1.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và định kỳ hằng năm (02 lần/năm).

1.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

a) Báo cáo định kỳ 6 tháng đầu năm: Tính từ ngày 06 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 05 tháng 06 của kỳ báo cáo;

b) Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

1.6. Các nhà xuất bản thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 35, 36 (đính kèm).

Mẫu số 35

CƠ QUAN CHỦ QUẢN... **NHÀ XUẤT BẢN...**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../BC- [1]	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

BÁO CÁO
Hoạt động xuất bản 6 tháng đầu năm.....

I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM

1. Kết quả thực hiện xuất bản[2]

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng
1	**Thực hiện đăng ký xuất bản**	Lượt	
1.1	Đăng ký xuất bản	XBP	
1.2	Được xác nhận đăng ký xuất bản	XBP	
2	**Thực hiện xuất bản**		
2.1	Sách	Cuốn	
		Bản	
2.2	Xuất bản phẩm khác *(các loại lịch, áp - phích, tờ rời, tờ gấp...)*	XBP	
		Bản	
3	**Tổng số nộp lưu chiểu**	XBP	
3.1	Xuất bản phẩm đã xuất bản trong kỳ báo cáo	XBP	
		Bản	
3.2	Xuất bản phẩm đã thực hiện xuất bản trước kỳ báo cáo nhưng chưa nộp lưu chiểu	XBP	
		Bản	
4	**Tổng số xuất bản phẩm có quyết định phát hành**	XBP	

2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị

3. Khó khăn, vướng mắc và kiến nghị

II. KẾ HOẠCH CÔNG TÁC 6 THÁNG CUỐI NĂM (nếu có)

Nơi nhận: - Bộ Thông tin và Truyền thông; - Cục XBIPH; - Cơ quan chủ quản NXB; - Lưu: VT.	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT[3]** *(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)*

[1] *Tên viết tắt của đơn vị báo cáo*
[2] *Kết quả thực hiện xuất bản có thể lập thành phụ lục riêng kèm theo báo cáo.*
[3] *Giám đốc, Tổng giám đốc.*

Mẫu số 36

CƠ QUAN CHỦ QUẢN... **NHÀ XUẤT BẢN...**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../BC-.....[4]	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

BÁO CÁO
Hoạt động xuất bản năm.....

A. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA NHÀ XUẤT BẢN

I. Kết quả thực hiện nhiệm vụ xuất bản[5]

TT	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Số lượng
1	**Đăng ký xuất bản**		
1.1	Số xuất bản phẩm đăng ký xuất bản	XBP	
1.2	Số xuất bản phẩm được xác nhận đăng ký	XBP	
2	**Tổng số xuất bản phẩm xuất bản**		
2.1	Xuất bản phẩm điện tử	XBP	
2.2	Xuất bản phẩm in	Cuốn	
		Bản	
2.2.1	Sách và tài liệu dạng sách	Cuốn	
		Bản	
2.2.2	Tổng số xuất bản phẩm khác (các loại lịch, áp - phích, tờ rời, tờ gấp...)	XBP	
		Bản	
	Chi tiết mục 2		
a	Xuất bản phẩm tự xuất bản		
	- Sách	Cuốn	
		Bản	

[4] *Tên viết tắt của đơn vị báo cáo.*
[5] *Kết quả thực hiện xuất bản có thể lập thành phụ lục riêng kèm theo báo cáo.*

TT	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Số lượng
	- Xuất bản phẩm khác	XBP	
		Bản	
b	Xuất bản phẩm liên kết		
	- Sách	Cuốn	
		Bản	
	- Xuất bản phẩm khác	Cuốn	
		Bản	
c	Xuất bản phẩm tái bản		
	- Sách	Cuốn	
		Bản	
	- Xuất bản phẩm khác	XBP	
		Bản	
d	Xuất bản phẩm đặt hàng (nếu có)		
	- Sách	Cuốn	
		Bản	
	- Xuất bản phẩm khác	Tên XBP	
		Bản	
3	**Số xuất bản phẩm được xác nhận đăng ký nhưng không xuất bản** *(ghi chi tiết số lượng, kèm danh mục gồm tên xuất bản phẩm và mã số ISBN).*	XBP	
4	**Tổng số xuất bản phẩm nộp lưu chiểu**		
4.1	Sách	Cuốn	
4.2	Xuất bản phẩm điện tử	XBP	
4.3	Xuất bản phẩm khác	Loại	
5	**Tổng số xuất bản phẩm trong năm đăng ký đã nộp lưu chiểu**	XBP	
6	**Tổng số xuất bản phẩm có quyết định phát hành**	XBP	

II. Kết quả sản xuất, kinh doanh

TT	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện	So sánh năm... (%)
1	**Tổng số vốn**	**tỷ đồng**		
a	**Vốn cố định/Vốn chủ sở hữu**	**tỷ đồng**		
	Trong đó: Ngân sách cấp/Vốn điều lệ	tỷ đồng		
b	**Kinh phí bảo đảm hoạt động của nhà xuất bản**	tỷ đồng		
	Trong đó:			
	- Kinh phí đảm bảo hoạt động của nhà xuất bản.	tỷ đồng		
	- Kinh phí huy động của nhà xuất bản	tỷ đồng		
2	**Tổng doanh thu**	tỷ đồng		
	- Tự doanh	tỷ đồng		
	- Liên doanh, liên kết	tỷ đồng		
3	**Tổng chi phí**	tỷ đồng		
4	**Lợi nhuận sau thuế**	tỷ đồng		
5	**Các khoản nộp ngân sách**	tỷ đồng		
	- Thuế GTGT	tỷ đồng		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	tỷ đồng		
	- Các loại thuế khác	tỷ đồng		
6	**Thu nhập bình quân người/tháng**	triệu đồng		
	Trong đó: Lương bình quân người/tháng	triệu đồng		

III. Cơ cấu tổ chức:

1. Các chức danh lãnh đạo:..... người

2. Các phòng ban, bộ phận:..... phòng

3. Tổng số cán bộ công nhân viên:

- Biên tập viên:..... người

- Khối văn phòng:..... người

- Công nhân, nhân viên:..... người

4. Trình độ

- Trên đại học:..... người

- Đại học:..... người

- Khác:..... người

IV. Đánh giá

1. Ưu điểm

2. Tồn tại, hạn chế

3. Khó khăn, vướng mắc

4. Nguyên nhân

V. Kiến nghị, đề xuất

B. PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG NĂM TIẾP THEO (nếu có)

Nơi nhận:
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Cục XBIPH;
- Cơ quan chủ quản NXB;
- Lưu: VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT[6]
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN CHỦ QUẢN
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

[6] *Giám đốc, Tổng giám đốc.*

2. Báo cáo tình hình hoạt động của văn phòng đại diện

2.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Báo cáo nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện: Tuyên truyền, giới thiệu về xuất bản phẩm; Xúc tiến hợp tác về xuất bản, in, phát hành, bản quyền tác giả; Các hoạt động khác (nếu có);

b) Về tổ chức, nhân sự của Văn phòng đại diện: Người đứng đầu; Quốc tịch; Số lượng nhân viên; Các thay đổi về nhân sự, địa điểm của Văn phòng đại diện (nếu có); Hoạt động khác (nếu có);

c) Tình hình chấp hành các quy định của pháp luật về hoạt động Văn phòng đại diện: Các quy định pháp luật về xuất bản; Các quy định pháp luật khác có liên quan; Các nội dung khác (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị với cơ quan quản lý nhà nước (nếu có).

2.2. Đối tượng thực hiện: Văn phòng đại diện tại Việt Nam của nhà xuất bản nước ngoài, của tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài.

2.3. Cơ quan nhận báo cáo:

a) Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Xuất bản, In và Phát hành).

b) Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh, thành phố nơi đặt Văn phòng đại diện.

2.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và định kỳ hằng năm (02 lần/năm).

2.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

a) Báo cáo định kỳ 6 tháng đầu năm: Tính từ ngày 06 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 05 tháng 6 của kỳ báo cáo;

b) Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

2.6. Văn phòng đại diện tại Việt Nam của nhà xuất bản nước ngoài, của tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 37 (đính kèm).

Mẫu số 37

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN **TÊN VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../..... (nếu có)	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

BÁO CÁO

Tình hình hoạt động của văn phòng đại diện.....

(Từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... năm...[(1)])

1. Báo cáo nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện *(nêu rõ công việc đã thực hiện và kết quả):*

- Tuyên truyền, giới thiệu về xuất bản phẩm *(số lượng cụ thể):*
- Xúc tiến hợp tác về xuất bản, in, phát hành, bản quyền tác giả;
- Các hoạt động khác *(nếu có).*

2. Về tổ chức, nhân sự của Văn phòng đại diện

- Người đứng đầu:.....
- Quốc tịch: .....
- Số lượng nhân viên;
- Các thay đổi về nhân sự, địa điểm của Văn phòng đại diện *(nếu có);*
- Hoạt động khác *(nếu có).*

3. Tình hình chấp hành các quy định của pháp luật về hoạt động Văn phòng đại diện:

- Các quy định pháp luật về xuất bản;
- Các quy định pháp luật khác có liên quan;
- Các nội dung khác *(nếu có).*

4. Đề xuất, kiến nghị với cơ quan quản lý nhà nước (nếu có)

- .....

Nơi nhận: - Bộ Thông tin và Truyền thông; - Cục Xuất bản, In và Phát hành; - Sở; - Lưu:	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT** *(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)*

Chú thích *(1) Đối với báo cáo 06 tháng, ghi từ 01 tháng 01 đến 30 tháng 6; báo cáo năm, ghi từ 01 tháng 01 đến 31 tháng 12.*

3. Báo cáo kết quả hoạt động phát hành xuất bản phẩm

3.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Đối với báo cáo định kỳ 06 tháng, bao gồm những nội dung: Tổng số sách phát hành và tổng số xuất bản phẩm phát hành, xuất nhập khẩu (nếu có); tổng số doanh thu; tổng kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu (nếu có); tổng số cửa hàng;

b) Đối với báo cáo định kỳ hằng năm bao gồm những nội dung: Đặc điểm, tình hình hoạt động; Kết quả hoạt động: Phục vụ nhiệm vụ chính trị; Hoạt động kinh doanh; Đề xuất, kiến nghị (nếu có).

3.2. Đối tượng thực hiện: Cơ sở phát hành xuất bản phẩm.

3.3. Cơ quan nhận báo cáo:

a) Đối với cơ sở phát hành có trụ sở chính và chi nhánh tại hai tỉnh, thành phố trở lên trực thuộc Trung ương gửi báo cáo đến Cục Xuất bản, In và Phát hành;

b) Đối với cơ sở phát hành có trụ sở chính và chi nhánh tại cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi báo cáo đến Sở Thông tin và Truyền thông;

c) Trường hợp có thêm hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm thì gửi báo cáo đến Cục Xuất bản, In và Phát hành và Sở Thông tin và Truyền thông.

3.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và định kỳ hằng năm (02 lần/năm).

3.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

a) Báo cáo định kỳ 6 tháng đầu năm: Tính từ ngày 06 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 05 tháng 6 của kỳ báo cáo.

b) Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

3.6. Các cơ sở phát hành xuất bản phẩm thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 38, 39 (đính kèm).

Mẫu số 38

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN (NẾU CÓ)... **TÊN ĐƠN VỊ BÁO CÁO...** Số: /BC- (1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *....., ngày..... tháng..... năm.....*

BÁO CÁO(2)
Kết quả hoạt động phát hành xuất bản phẩm 6 tháng đầu năm.....

TT	Diễn giải	Đơn vị tính	Năm.....		
			Thực hiện	% so với kế hoạch năm trước	% so với cùng kỳ năm trước
1	**Tổng số sách phát hành**	Bản			
	Trong đó:				
	- Sách giáo khoa				
2	**Tổng số xuất bản phẩm phát hành**	Bản			
	- Lịch Bloc				
	- Các mặt hàng khác				
3	**Xuất nhập khẩu** *(nếu có)*	Tờ, bản			
	- Nhập khẩu:				
	+ Tổng số sách				
	+ Tổng số xuất bản phẩm không phải sách				
	- Xuất khẩu:				
	+ Tổng số sách				
	+ Tổng số xuất bản phẩm không phải sách				

TT	Diễn giải	Đơn vị tính	Năm.....		
			Thực hiện	% so với kế hoạch năm trước	% so với cùng kỳ năm trước
4	**Tổng số doanh thu:**	Triệu đồng			
	- Doanh thu từ sách				
	- Doanh thu từ xuất bản phẩm				
5	**Tổng kim ngạch xuất khẩu** *(nếu có)*	USD			
6	**Tổng kim ngạch nhập khẩu** *(nếu có)*	USD			
7	**Tổng số cửa hàng**	Cửa hàng			
	- Xây dựng và sửa chữa mới				

Nơi nhận:
- Cục XBIPH;
- Lưu: VT,...

....., ngày..... tháng..... năm.....
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Mẫu số 39

TÊN ĐƠN VỊ.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số /BC-....[7]	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG PHÁT HÀNH XUẤT BẢN PHẨM NĂM...

I. ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG

1. Thuận lợi

2. Khó khăn

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

1. Phục vụ nhiệm vụ chính trị

2. Hoạt động kinh doanh

- Tình hình hoạt động kinh doanh.
- Kết quả hoạt động kinh doanh.
- Báo cáo kết quả hoạt động phát hành xuất bản phẩm theo mẫu đính kèm[8].

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ (NẾU CÓ)

Nơi nhận: - Cục XBIPH[9]; - Sở [10]; - Lưu: VT,...	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT** *(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)*

[7] *Tên viết tắt của cơ sở báo cáo;*
[8] *Phụ lục số liệu chi tiết kèm theo báo cáo.*
[9] *Đối với cơ sở phát hành có trụ sở chính và chi nhánh tại hai tỉnh, thành phố trở lên trực thuộc Trung ương gửi báo cáo đến Cục Xuất bản, In và Phát hành;*
[10] *Đối với cơ sở phát hành có trụ sở chính và chi nhánh tại cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi báo cáo đến Sở sở tại. Trường hợp có thêm hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm thì gửi báo cáo đến Cục Xuất bản, In và Phát hành và Sở sở tại.*

MẪU PHỤ LỤC BÁO CÁO
(Kèm theo Mẫu số 39)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG PHÁT HÀNH XUẤT BẢN PHẨM NĂM...
(Kèm theo Báo cáo số:..... ngày..... tháng..... năm.....)

TT	Diễn giải [11]	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện	Tăng, giảm so với năm liền trước (%)
1	**Tổng số sách phát hành**	Bản		
	Trong đó:			
	- Sách giáo khoa			
2	**Tổng số xuất bản phẩm phát hành**	Bản		
	- Lịch Bloc			
	- Các mặt hàng khác			
3	**Xuất nhập khẩu** *(nếu có)*	Tờ, bản		
	- Nhập khẩu:			
	+ Tổng số sách			
	+ Tổng số xuất bản phẩm không phải sách			
	- Xuất khẩu:			
	+ Tổng số sách			
	+ Tổng số xuất bản phẩm không phải sách			
4	**Tổng số doanh thu**	Triệu đồng		
	Trong đó:			

[11] *Cơ sở phát hành xuất bản phẩm có nhiều chi nhánh, địa điểm kinh doanh phải tổng hợp số liệu, kết quả để báo cáo.*

TT	Diễn giải [11]	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện	Tăng, giảm so với năm liền trước (%)
	- Doanh thu từ sách			
	- Doanh thu từ xuất bản phẩm			
5	**Tổng kim ngạch xuất khẩu** *(nếu có)*	USD		
6	**Tổng kim ngạch nhập khẩu** *(nếu có)*	USD		
7	**Tổng các khoản nộp ngân sách**	Triệu đồng		
8	**Tổng số lao động**	Người		
9	**Tổng số địa điểm kinh doanh**	Điểm		
	- Cửa hàng, siêu thị tại trung tâm tỉnh			
	- Cửa hàng tại huyện, thị xã			
	- Xây dựng và sửa chữa mới			
	- Dự kiến xây dựng, sửa chữa			

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

4. Báo cáo công tác quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản

4.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Tổng hợp, đánh giá tình hình chung về hoạt động sản xuất, kinh doanh, đầu tư, nguồn nhân lực,... và việc chấp hành các quy định của pháp luật của các đơn vị trên địa bàn;

b) Công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật;

c) Công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật;

d) Công tác giải quyết thủ tục hành chính (cấp phép, đăng ký, xác nhận,... có danh mục số liệu cụ thể kèm theo) lĩnh vực xuất bản, phát hành xuất bản phẩm;

đ) Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm (có số liệu cụ thể);

e) Công tác phối hợp giữa các cấp, các ngành ở trung ương và địa phương trong việc thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản;

g) Công tác khác phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản;

h) Phương hướng, kế hoạch thực hiện công tác quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản;

i) Kiến nghị, đề xuất (nếu có).

4.2. Đối tượng thực hiện: Sở Thông tin và Truyền thông.

4.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Xuất bản, In và Phát hành).

4.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ 06 tháng đầu năm và định kỳ hằng năm (02 lần/năm).

4.5. Thời gian chốt số liệu:

a) Báo cáo định kỳ 6 tháng đầu năm: Tính từ ngày 06 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 05 tháng 6 của kỳ báo cáo;

b) Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

4.6. Các Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 40 (đính kèm).

Mẫu số 40

UBND TỈNH (THÀNH PHỐ).....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
SỞ.....	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /BC-SỞ	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

BÁO CÁO
Công tác quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản(1)
Từ ngày... tháng... đến... tháng... năm (2)

I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG CÁC LĨNH VỰC XUẤT BẢN, PHÁT HÀNH XUẤT BẢN PHẨM (3)

Tổng hợp, đánh giá tình hình chung về hoạt động sản xuất, kinh doanh, đầu tư, nguồn nhân lực... và việc chấp hành các quy định của pháp luật của các đơn vị trên địa bàn

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRONG CÁC LĨNH VỰC XUẤT BẢN, PHÁT HÀNH XUẤT BẢN PHẨM

1. Công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật

2. Công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật

3. Công tác giải quyết thủ tục hành chính *(cấp phép, đăng ký, xác nhận....có danh mục số liệu cụ thể kèm theo)*

3.1. Lĩnh vực xuất bản

3.2. Lĩnh vực phát hành

4. Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm *(có số liệu cụ thể)*

5. Công tác phối hợp giữa các cấp, các ngành ở trung ương và địa phương trong việc thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản

6. Công tác khác phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HOẠT ĐỘNG XUẤT BẢN

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Nơi nhận:	**GIÁM ĐỐC**
- Bộ Thông tin và Truyền thông;	*(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)*
- UBND tỉnh, thành phố;	
- Cục Xuất bản, In và Phát hành;	
- Lưu:...	

MẪU PHỤ LỤC BÁO CÁO
(Kèm theo Mẫu số 40)

UBND TỈNH (THÀNH PHỐ).....
SỞ.....

Số: /BC-SỞ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU
(Kèm theo báo cáo số:...../BC-STTTT ngày.... tháng.....năm.....)

I. LĨNH VỰC XUẤT BẢN

STT	Tên mục	Đơn vị tính	Số lượng	So với cùng kỳ năm trước *(tăng, giảm %)*	Ghi chú
1	Số lượng giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh	Giấy phép			
2	Số lượng tài liệu không kinh doanh nộp lưu chiểu	XBP			
3	Đọc kiểm tra lưu chiểu	XBP			

II. LĨNH VỰC PHÁT HÀNH XUẤT BẢN PHẨM

STT	Tên mục		Đơn vị tính	Số lượng	So với cùng kỳ năm trước *(tăng, giảm %)*	Ghi chú
1	Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh	Số lượng giấy phép đã cấp	Giấy phép			
		Số lượng tên xuất bản phẩm	Cuốn			
		Số lượng bản xuất bản phẩm nhập khẩu	Bản			
2	Số lượng giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ		Giấy phép			
3	Số lượng xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm		Giấy xác nhận			
4	Tổng số cơ sở phát hành xuất bản phẩm (Trung tâm, siêu thị, nhà sách, cửa hàng, hộ kinh doanh)		Cơ sở			
5	Tổng số cơ sở phát hành xuất bản phẩm là doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập		Cửa hàng			

STT	Tên mục	Đơn vị tính	Số lượng	So với cùng kỳ năm trước *(tăng, giảm %)*	Ghi chú
6	Tổng số lao động của cơ sở phát hành xuất bản phẩm	Người			
7	Tổng số xuất bản phẩm phát hành	Triệu bản			
8	**Tổng số sách phát hành**	Bản			
	Trong đó:				
	Sách giáo khoa				
9	**Tổng số xuất bản phẩm phát hành**	Bản			
	Lịch Bloc				
	Các mặt hàng khác				
10	**Xuất nhập khẩu** *(nếu có)*	Tờ, bản			
	- Nhập khẩu:				
	+ Tổng số sách				
	+ Tổng số xuất bản phẩm không phải sách				
	- Xuất khẩu:				
	+ Tổng số sách				
	+ Tổng số xuất bản phẩm không phải sách				
11	**Tổng số doanh thu**	Triệu đồng			
	Trong đó:				
9	- Doanh thu từ sách				
	- Doanh thu từ xuất bản phẩm				
12	Tổng kim ngạch xuất khẩu *(nếu có)*	USD			
13	Tổng kim ngạch nhập khẩu *(nếu có)*	USD			
14	Tổng các khoản nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

5. Báo cáo tổng hợp kết quả thẩm định nội dung xuất bản phẩm nhập khẩu kinh doanh

5.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Thông tin về nhà xuất bản (Mã ISBN và tên nhà xuất bản);

b) Tên của xuất bản phẩm (tên gốc và tên tiếng Việt);

c) Số lượng (bản);

d) Thông tin về đơn đăng ký nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh (số hiệu đơn đăng ký và số hiệu giấy xác nhận đăng ký nhập khẩu);

đ) Kết quả thẩm định;

5.2. Đối tượng thực hiện: Cơ sở nhập khẩu xuất bản phẩm.

5.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Xuất bản, In và Phát hành).

5.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng quý (quý I, quý II, quý III, quý IV).

5.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 06 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 05 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

5.6. Các cơ sở nhập khẩu xuất bản phẩm thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 41 (đính kèm).

Mẫu số 41

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN (NẾU CÓ)...
TÊN CƠ SỞ NHẬP KHẨU XUẤT BẢN PHẨM...

Số:...../.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO

Tổng hợp kết quả thẩm định nội dung xuất bản phẩm nhập khẩu kinh doanh(1)

STT	Mã ISBN	Nhà xuất bản	Tên gốc của xuất bản phẩm	Tên xuất bản phẩm bằng tiếng Việt	Số lượng (bản)	Số hiệu đơn đăng ký nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh	Số hiệu của giấy xác nhận đăng ký nhập khẩu	Kết quả thẩm định	Kết luận của người đứng đầu cơ sở nhập khẩu
1									
2									
3									
4									
5									
...									

Nơi nhận:
- Cục Xuất bản, In và Phát hành;
- Lưu: VT,....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Chú thích: *(1) Mẫu này sử dụng đối với cơ sở hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm, được lập định kỳ 03 tháng/lần theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 16 Nghị định số 195/2013/NĐ-CP.*

Mục 7
CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ TRONG LĨNH VỰC CHỨNG THỰC ĐIỆN TỬ

1. Báo cáo về hoạt động chứng thực chữ ký số

1.1. Nội dung yêu cầu báo cáo: Tổng số chứng thư số công cộng đã cấp; Tổng chứng thư số công cộng thu hồi; Tổng số chứng thư số công cộng có hiệu lực.

1.2. Đối tượng thực hiện: Các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng, các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng cơ quan, tổ chức.

1.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia).

1.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng quý (quý I, II, III và quý IV).

1.5. Thời gian chốt số liệu: Tính từ ngày 06 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 05 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

1.6. Các tổ chức, doanh nghiệp hoạt động thực hiện báo cáo: các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 42 (đính kèm).

Mẫu số 42

<<Tên tổ chức báo cáo>>
- Địa chỉ:
- ĐT:..... Fax:.....
- Email:.....
- Website:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ
Quý:..., Năm: 20...

Kính gửi: Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia

Phần 1. Tình hình hoạt động

1. Tình hình chung;

2. Tình hình cấp chứng thư số

TT	Tên chỉ tiêu	Số lượng	Tổng cộng	Ghi chú
1	**Số lượng chứng thư số công cộng cấp**			
1.1	***Tháng thứ nhất của quý***			
1.1.1	*Chứng thư số công cộng cấp của tổ chức/doanh nghiệp (phân tổ theo hình thức lưu khóa bí mật)*			
1.1.2	*Chứng thư số công cộng cấp của cá nhân (phân tổ theo hình thức lưu khóa bí mật)*			
1.2	***Tháng thứ hai của quý***			
1.3	***Tháng thứ ba của quý***			
2	**Số lượng chứng thư số công cộng thu hồi trong tháng của quý**			
2.1	***Tháng thứ nhất của quý***			
2.1.1	*Chứng thư số công cộng thu hồi của tổ chức/doanh nghiệp (phân tổ theo hình thức lưu khóa bí mật)*			

TT	Tên chỉ tiêu	Số lượng	Tổng cộng	Ghi chú
2.1.2	*Chứng thư số công cộng thu hồi của cá nhân (phân tổ theo hình thức lưu khóa bí mật)*			
2.2	***Tháng thứ hai của quý***			
2.3	***Tháng thứ ba của quý***			
3	**Số lượng chứng thư số công cộng có hiệu lực**			
3.1	***Tháng thứ nhất của quý***			
3.1.1	*Chứng thư số công cộng có hiệu lực tại thời điểm cuối cùng của tháng của tổ chức/doanh nghiệp (phân tổ theo hình thức lưu khóa bí mật)*			
3.1.2	*Chứng thư số công cộng có hiệu lực tại thời điểm cuối cùng của tháng của cá nhân (phân tổ theo hình thức lưu khóa bí mật)*			
3.2	***Tháng thứ hai của quý***			
3.3	***Tháng thứ ba của quý***			

3. Cơ sở hạ tầng đang sử dụng

- Hệ thống thiết bị sử dụng cho dịch vụ chứng thực chữ ký số kèm theo các tài liệu chứng minh của thiết bị

- Địa điểm, nơi đặt thiết bị.

- Chứng nhận đạt chuẩn của nơi đặt thiết bị, phòng cháy chữa cháy.

4. Nội dung khác (ví dụ: sự cố liên quan đến chứng thư số, người dùng,...).

Phần 2. Ý kiến đóng góp (nếu có)

Phần 3. Cam kết

(*Tên tổ chức báo cáo*) cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của nội dung trong Báo cáo và các tài liệu kèm theo.

....., ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)	*(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)*

Mục 8
CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ TRONG LĨNH VỰC BÁO CHÍ

1. Báo cáo tình hình hoạt động của văn phòng đại diện, phóng viên thường trú các cơ quan báo chí tại tỉnh/thành phố

1.1. Nội dung yêu cầu báo cáo: Số lượng văn phòng đại diện và phóng viên thường trú của báo, tạp chí.

1.2. Đối tượng thực hiện: Sở Thông tin và Truyền thông.

1.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Báo chí).

1.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng năm (01 lần/năm).

1.5. Thời gian chốt số liệu: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cá.

1.6. Các Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 43 (đính kèm).

Mẫu số 43

UBND TỈNH (THÀNH PHỐ).....
SỞ.....

Số: /BC-SỞ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông

STT	TÊN CƠ QUAN BÁO CHÍ	CHỨC DANH	ĐỊA CHỈ VPĐD/PVTT	ĐIỆN THOẠI	EMAIL	GHI CHÚ
A	**VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN**					
I	**Tên cơ quan báo chí....**					
1.	Ông Nguyễn Văn A					
2.	Ông Nguyễn Văn B					
3.	...					
4.						
B	**PHÓNG VIÊN THƯỜNG TRÚ**					
I	**Tên cơ quan báo chí....**					
1.	Ông Nguyễn Văn A					
2.	Ông Nguyễn Văn B					
3.	...					

Nơi nhận:
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- UBND tỉnh, thành phố;
- Cục Báo chí;
- Lưu:...

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Mục 9
CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ TRONG LĨNH VỰC THANH TRA NGÀNH THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

1. Báo cáo số liệu thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông

1.1. Nội dung yêu cầu báo cáo:

a) Số liệu các cuộc thanh tra;

b) Số liệu các cuộc kiểm tra;

c) Số liệu xử lý vi phạm hành chính;

d) Số liệu kết quả công tác tiếp nhận, giải quyết đơn thư tố cáo;

e) Số liệu kết quả công tác tiếp nhận, giải quyết đơn thư khiếu nại;

f) Số liệu kết quả công tác tiếp nhận, giải quyết đơn thư kiến nghị, phản ánh.

1.2. Đối tượng thực hiện: Sở Thông tin và Truyền thông.

1.3. Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Thông tin và Truyền thông (Thanh tra Bộ).

1.4. Tần suất thực hiện báo cáo: Thực hiện báo cáo định kỳ hằng tháng (từ tháng 1 đến tháng 11) và báo cáo định kỳ hằng năm (12 lần/năm).

1.5. Thời gian chốt số liệu báo cáo:

a) Báo cáo định kỳ hằng tháng: Tính từ ngày 15 tháng trước cho đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo;

b) Báo cáo định kỳ hằng năm: Tính từ ngày 25 tháng 11 năm trước kỳ báo cáo cho đến ngày 24 tháng 11 của kỳ báo cáo.

1.6. Các Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện chế độ báo cáo theo Mẫu số 44 (đính kèm).

Mẫu số 44

UBND TỈNH (THÀNH PHỐ).....
SỞ.....

Số: /BC-SỞ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO
SỐ LIỆU KẾT QUẢ CÔNG TÁC THANH TRA, KIỂM TRA, XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH VÀ CÔNG TÁC TIẾP NHẬN, XỬ LÝ, GIẢI QUYẾT ĐƠN THƯ KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, KIẾN NGHỊ, PHẢN ÁNH TRONG LĨNH VỰC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
(Kèm theo báo cáo số:...../BC-STTTT ngày.... tháng.....năm.....)

I. TỔNG HỢP SỐ LIỆU CÔNG TÁC THANH TRA

STT	Thanh tra theo kế hoạch					Thanh tra đột xuất				
	Tổng số quyết định thanh tra	Tổng số đối tượng thanh tra	Tổng số đối tượng vi phạm	Tổng số đối tượng bị xử phạt	Tổng số tiền phạt	Tổng số quyết định thanh tra	Tổng số đối tượng thanh tra	Tổng số đối tượng vi phạm	Tổng số đối tượng bị xử phạt	Tổng số tiền phạt
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1. Lĩnh vực bưu chính										
2. Lĩnh vực viễn thông										
3. Lĩnh vực công nghệ thông tin										

4. Lĩnh vực an toàn thông tin mạng										
5. Lĩnh vực tần số vô tuyến điện										
6. Lĩnh vực giao dịch điện tử										
7. Lĩnh vực thông tin điện tử										
8. Lĩnh vực báo chí										
9. Lĩnh vực xuất bản, in và phát hành										
10. Lĩnh vực phát thanh truyền hình										

* Ghi chú: (4), (5), (6), (9), (10), (11) - Kết quả qua công tác thanh tra.

II. TỔNG HỢP SỐ LIỆU KẾT QUẢ CÔNG TÁC KIỂM TRA

STT	Kiểm tra theo kế hoạch					Kiểm tra đột xuất				
	Tổng số quyết định kiểm tra	**Tổng số đối tượng kiểm tra**	**Tổng số đối tượng vi phạm**	**Tổng số đối tượng bị xử phạt**	**Tổng số tiền phạt**	**Tổng số quyết định kiểm tra**	**Tổng số đối tượng kiểm tra**	**Tổng số đối tượng vi phạm**	**Tổng số đối tượng bị xử phạt**	**Tổng số tiền phạt**
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1. Lĩnh vực bưu chính										

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2. Lĩnh vực viễn thông										
3. Lĩnh vực công nghệ thông tin										
4. Lĩnh vực an toàn thông tin mạng										
5. Lĩnh vực tần số vô tuyến điện										
6. Lĩnh vực giao dịch điện tử										
7. Lĩnh vực thông tin điện tử										
8. Lĩnh vực báo chí										
9. Lĩnh vực xuất bản, in và phát hành										
10. Lĩnh vực phát thanh truyền hình										

* Ghi chú: (4), (5), (6), (9), (10), (11) - Kết quả qua công tác kiểm tra.

III. SỐ LIỆU KẾT QUẢ CÔNG TÁC XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Số TT	Tên, địa chỉ đối tượng bị xử phạt *	Hình thức xử phạt chính	Hình thức xử phạt bổ sung	Biện pháp khắc phục hậu quả	Hành vi vi phạm			
					Điều	Khoản	Điểm	Mô tả hành vi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

* Ghi chú: (2) - Vi phạm phát hiện qua thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính, giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc qua nguồn khác.

IV. SỐ LIỆU KẾT QUẢ CÔNG TÁC TIẾP NHẬN, XỬ LÝ, GIẢI QUYẾT ĐƠN THƯ KHIẾU NẠI

Tổng số đơn (vụ việc) nhận được	Số đơn (vụ việc) đã xử lý, giải quyết	Số đơn (vụ việc) không thuộc thẩm quyền	Số đơn (vụ việc) thuộc thẩm quyền										
			Khiếu nại về kỷ luật cán bộ, công chức	Khiếu nại về hành vi hành chính, quyết định hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông									
				Bưu chính	Viễn thông	Công nghệ thông tin	An toàn thông tin	Tần số vô tuyến điện	Giao dịch điện tử	Thông tin điện tử	Báo chí	Xuất bản	Phát thanh truyền hình
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)

* Ghi chú: Số đơn = Vụ việc.

V. SỐ LIỆU KẾT QUẢ CÔNG TÁC TIẾP NHẬN, XỬ LÝ, GIẢI QUYẾT ĐƠN THƯ TỐ CÁO

Tổng số đơn (vụ việc) nhận được	Số đơn (vụ việc) đã xử lý, giải quyết	Số đơn (vụ việc) không thuộc thẩm quyền	Số đơn (vụ việc) thuộc thẩm quyền										
			Trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ	Trong lĩnh vực thông tin và truyền thông									
				Bưu chính	Viễn thông	Công nghệ thông tin	An toàn thông tin	Tần số vô tuyến điện	Giao dịch điện tử	Thông tin điện tử	Báo chí	Xuất bản	Phát thanh truyền hình
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)

* Ghi chú: Số đơn = Vụ việc.

VI. SỐ LIỆU KẾT QUẢ CÔNG TÁC TIẾP NHẬN, GIẢI QUYẾT ĐƠN THƯ KIẾN NGHỊ, PHẢN ÁNH

Số TT	Tên tổ chức/cá nhân gửi đơn	Tên tổ chức/cá nhân bị kiến nghị, phản ánh	Nội dung kiến nghị, phản ánh	Ngày tiếp nhận đơn thư	Kết quả giải quyết	Ngày giải quyết xong
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

Nơi nhận:
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- UBND tỉnh, thành phố;
- Thanh tra Bộ;
- Lưu:...

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

PHỤ LỤC III
Mẫu văn bản đề nghị và quyết định công bố danh mục chế độ báo cáo định kỳ của Bộ Thông tin và Truyền thông

(Kèm theo Thông tư số 02/2023/TT-BTTTT ngày 21 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và truyền thông)

Mẫu số 01. Văn bản đề nghị công bố danh mục chế độ báo cáo định kỳ của Bộ Thông tin và Truyền thông

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG **..... (1).....**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /..... V/v đề nghị công bố danh mục báo cáo định kỳ	*Hà Nội, ngày... tháng... năm...*

Kính gửi: Văn phòng Bộ

Thực hiện quy định tại Thông tư số /2023/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Thông tin và Truyền thông,...(1)... đề nghị Bộ Thông tin và Truyền thông công bố danh mục chế độ báo cáo định kỳ như sau:

STT	Tên báo cáo	Đối tượng thực hiện báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo	Tần suất thực hiện báo cáo	Văn bản quy định chế độ báo cáo
1	...				
2	....				

Trên đây là Danh mục chế độ báo cáo định kỳ quy định tại...(2).... Đề nghị Văn phòng Bộ xem xét, trình Lãnh đạo Bộ công bố theo quy định.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐỀ NGHỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu/chữ ký số)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT,...

Ghi chú:
(1): ghi tên cơ quan đề nghị;
(2): ghi số ký hiệu, ngày tháng năm, tên văn bản quy định chế độ báo cáo.

Mẫu số 02. Quyết định công bố danh mục chế độ báo cáo định kỳ của Bộ Thông tin và Truyền thông

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-BTTTT	*Hà Nội, ngày tháng năm*

QUYẾT ĐỊNH
Công bố danh mục chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực... thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Thông tin và Truyền thông

BỘ TRƯỞNG BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Căn cứ Nghị định số 48/2022/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số.../2023/TT-BTTTT ngày... tháng... năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ Thông tin và Truyền thông

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực... thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ Thông tin và Truyền thông, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ trưởng và các Thứ trưởng;
- Văn phòng Chính phủ (Cục KSTTHC);
- Cơ quan quản lý nhà nước lĩnh vực TT&TT tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (để t/h);
- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ TT&TT;
- Cổng Thông tin điện tử của Bộ (để đưa tin);
- Lưu: VT,..., VP (VTLT&KSTTHC).

BỘ TRƯỞNG

PHỤ LỤC

CÔNG BỐ DANH MỤC CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ TRONG LĨNH VỰC...

THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

(*Kèm theo Quyết định số /QĐ-BTTTT ngày tháng năm của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông*)

STT	Tên báo cáo	Đối tượng thực hiện báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo	Tần suất thực hiện báo cáo	Văn bản quy định chế độ báo cáo
I	**Lĩnh vực A**				
1	Báo cáo a				
2	Báo cáo b				
n	...				
II	**Lĩnh vực B**				
1	Báo cáo a				
2	Báo cáo b				
n	...				
N	**Lĩnh vực N**				
1	Báo cáo a				
2	Báo cáo b				
n	...				

PHỤ LỤC IV

Danh mục bãi bỏ các điều, khoản tại một số văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông

(Kèm theo Thông tư số 02/2023/TT-BTTTT, ngày 21 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

STT	Tên văn bản quy phạm pháp luật	Điều, khoản bãi bỏ
1	Quyết định số 18/2008/QĐ-BTTTT ngày 04/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành quy định về hoạt động vô tuyến điện nghiệp dư	Khoản 3 Điều 6
2	Thông tư số 08/2013/TT-BTTTT ngày 26/3/2013 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý chất lượng chất lượng dịch vụ viễn thông	Các khoản 1, 2 Điều 7; khoản 4 Điều 22
3	Thông tư số 09/2014/TT-BTTTT ngày 19/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết về hoạt động quản lý, cung cấp, sử dụng thông tin trên trang thông tin điện tử và mạng xã hội	Điều 9
4	Thông tư số 17/2014/TT-BTTTT ngày 26/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chế độ báo cáo về hoạt động chứng thực chữ ký số	Điều 5
5	Thông tư số 24/2014/TT-BTTTT ngày 29/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết về hoạt động quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng	Khoản 2 Điều 11
6	Thông tư số 25/2015/TT-BTTTT ngày 09/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý và sử dụng kho số viễn thông	Điều 5
7	Thông tư số 17/2016/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết về quy trình, thủ tục đăng ký cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động	Điều 10

STT	Tên văn bản quy phạm pháp luật	Điều, khoản bãi bỏ
8	Thông tư số 19/2016/TT-BTTTT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định các biểu mẫu tờ khai đăng ký, đơn đề nghị cấp giấy phép, giấy chứng nhận, giấy phép và báo cáo nghiệp vụ theo quy định tại Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 01 năm 2016 của chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình	Các khoản 1, 2, 3, 5 Điều 4
9	Thông tư số 24/2016/TT-BTTTT ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý chất lượng dịch vụ phát thanh, truyền hình	- Các khoản 1, 4, 5 Điều 11
10	Thông tư số 36/2016/TT-BTTTT ngày 26/12/2016 của Bộ TTTT quy định chi tiết về việc cấp phép hoạt động và chế độ báo cáo đối với loại hình báo nói, báo hình	Các khoản 1, 3 Điều 10
11	Thông tư số 17/2017/TT-BTTTT ngày 23/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định một số nội dung và biện pháp thi hành Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích	Các khoản 1, 3 Điều 13
12	Thông tư số 20/2017/TT-BTTTT ngày 12/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về điều phối, ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng trên toàn quốc	Điểm c khoản 1 Điều 6
13	Thông tư số 27/2017/TT-BTTTT ngày 20/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý, vận hành, kết nối, sử dụng và bảo đảm an toàn thông tin trên mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước	Khoản 8 Điều 16; khoản 6 Điều 18; khoản 10 Điều 19
14	Thông tư số 12/2019/TT-BTTTT ngày 05/11/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 27/2017/TT-BTTTT ngày 20/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý, vận hành, kết nối, sử dụng và bảo đảm an toàn thông tin trên mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước	Điểm b khoản 8 và điểm đ khoản 9 Điều 1

STT	Tên văn bản quy phạm pháp luật	Điều, khoản bãi bỏ
15	Thông tư số 31/2017/TT-BTTTT ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định hoạt động giám sát an toàn hệ thống thông tin	Khoản 4 Điều 14
16	Thông tư số 14/2018/TT-BTTTT ngày 15/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý chất lượng dịch vụ bưu chính	Các khoản 1, 3 Điều 9
17	Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT ngày 07/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xuất bản	Điều 2; trừ đoạn 2 điểm a khoản 1 Điều 2 Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT
18	Thông tư số 33/2020/TT-BTTTT ngày 04/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2013/TT-BTTTT ngày 26 tháng 3 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông.	Khoản 3 Điều 1
19	Thông tư số 04/2021/TT-BTTTT ngày 13/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thủ tục cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện; cho thuê, cho mượn thiết bị vô tuyến điện; sử dụng chung tần số vô tuyến điện	Khoản 3 Điều 4

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng